

Số/ No.: 250314/ VCFM-ETFVN100

Tp. HCM Ngày 14 tháng 03 năm 2025
Ho Chi Minh City, 14 March 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/ To: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước/ The State Securities Commission Of Vietnam
Sở Giao Dịch Chứng khoán TP. HCM/ Ho Chi Minh City Stock Exchange

1. Tên Công ty quản lý quỹ/Name of Fund management company:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital / VinaCapital Fund Management JSC (“VinaCapital”)

- Tên Quỹ ETF niêm yết/ Fund name: Quỹ ETF VinaCapital VN100
- Mã chứng khoán/ Stock code: **FUEVN100**
- Địa chỉ Trụ sở chính /Address: Lầu 17, Tòa Nhà Sun Wah, 115 Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Head quarter address: 17th Floor, Sun Wah Tower, 115 Nguyen Hue Street, District 1, HCM city
- Điện thoại liên hệ/Tel.: (84 - 28) 3827 8535 Fax: (84 - 28) 3827 8536
- E-mail: irwm@vinacapital.com

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán phiên bản tiếng Việt.
Audited Financial Statements for the year 2024 - Vietnamese version.

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Quỹ ETF/ Công ty Quản Lý Quỹ vào ngày 14/03/2025 tại đường dẫn: <https://wm.vinacapital.com/> của quỹ ETF/ Công ty Quản Lý Quỹ.
This information was disclosed on the Company's/Fund's website on 14 March 2025 at: <https://wm.vinacapital.com/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.
We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2024 phiên bản tiếng Việt.
Audited Financial Statements for the year 2024 - Vietnamese version.

Đại diện Công ty cổ phần Quản lý quỹ VinaCapital
Representative of VinaCapital Fund Management JSC

Người được ủy quyền CBTT

Person authorized to disclose information



Đinh Gia Ninh

Trưởng bộ phận Kiểm Soát Nội Bộ
Head of Internal Control

QUỸ ETF VINACAPITAL VN100

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024



QUỸ ETF VINACAPITAL VN100

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin chung về Quỹ	1
Công bố trách nhiệm của Công ty Quản lý Quỹ đối với báo cáo tài chính	2
Phê chuẩn báo cáo tài chính của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	13
Báo cáo kiểm toán độc lập	14
Báo cáo thu nhập (Mẫu số B 01 – ETF)	16
Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B 02 – ETF)	18
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF (Mẫu số B 03 – ETF)	20
Báo cáo danh mục đầu tư (Mẫu số B 04 – ETF)	21
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 05 – ETF)	24
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 06 – ETF)	26

QUỸ ETF VINACAPITAL VN100

THÔNG TIN CHUNG

**Giấy chứng nhận đăng ký chào bán
chứng chỉ quỹ đầu tư chứng
khoán ra công chúng**

25/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
("UBCKNN") cấp ngày 21 tháng 1 năm 2020

**Giấy chứng nhận đăng ký lập
quỹ đại chúng**

44/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 16 tháng 6 năm 2020

Ban Đại diện Quỹ

Bà Trần Thị Minh Hiền	Chủ tịch
Bà Phạm Trần Yến Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Phú	Thành viên

Công ty Quản lý Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi
nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa

Trụ sở đăng ký

Tầng 17, Tòa nhà Sun Wah,
115 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

QUỸ ETF VINACAPITAL VN100

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ ETF VinaCapital VN100 (“Quỹ”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Quỹ hoạt động liên tục trừ khi giả định Quỹ hoạt động liên tục là không phù hợp.

Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ với mức độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2, Thuyết minh 3 và Thuyết minh 4 của báo cáo tài chính. Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Quỹ và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

QUỸ ETF VINACAPITAL VN100

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 16 đến trang 63. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục theo Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 ("Thông tư số 181/2015/TT-BTC"), Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ("Thông tư số 98/2020/TT-BTC") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ



Trần Thị Minh Hiền
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 13 tháng 3 năm 2025

QUỸ ETF VINACAPITAL VN100

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ETF VINACAPITAL VN100 (“QUỸ”)

1.1 Mục tiêu của Quỹ

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mô phỏng biến động của chỉ số tham chiếu sau khi trừ đi chi phí của Quỹ. Chỉ số tham chiếu của Quỹ là chỉ số VN100 do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) xây dựng và quản lý như được mô tả chi tiết tại Bản cáo bạch. Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm đảm bảo mức sai lệch so với chỉ số tham chiếu không vượt quá mức sai lệch tối đa theo quy định của HOSE là 10%.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính của Quỹ đã được kiểm toán, tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị tài sản ròng (“NAV”) của Quỹ tăng 42,15% và NAV trên một chứng chỉ quỹ (“CCQ”) tăng 17,41% so với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2023; giá trị của danh mục cơ cấu tăng 17,39% trong khi chỉ số tham chiếu tăng 16,48% trong cùng kỳ so sánh.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Quỹ áp dụng chiến lược đầu tư thụ động với mục tiêu lợi nhuận bám sát tỷ lệ lợi nhuận của chỉ số tham chiếu bằng cách đầu tư vào danh mục chứng khoán cơ cấu thuộc chỉ số tham chiếu. Quỹ cũng sẽ đầu tư vào các loại tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các tài sản có thu nhập cố định khác có chất lượng tín dụng tốt, đảm bảo thu hồi vốn và mang về các khoản thu nhập cố định cho Quỹ. Quỹ có sự linh hoạt trong phân bổ tài sản đầu tư tùy thuộc vào tình hình thị trường và cơ hội đầu tư tại từng thời điểm khác nhau dựa trên nhận định của Công ty Quản lý Quỹ với mục tiêu xuyên suốt trong toàn bộ thời gian hoạt động của Quỹ là bảo vệ lợi ích của nhà đầu tư.

1.4 Phân loại Quỹ

Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ hoán đổi danh mục (quỹ ETF).

1.5 Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Quỹ không bị giới hạn về thời hạn hoạt động.

1.6 Mức độ rủi ro ngắn hạn

Quỹ có mức độ rủi ro ngắn hạn trung bình.

1.7 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 16 tháng 6 năm 2020.

1.8 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, NAV của Quỹ là 525.587.099.998 Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”) và vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 293.000.000.000 Đồng, tương ứng với 29.300.000 CCQ.

1.9 Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Chỉ số tham chiếu của Quỹ là chỉ số VN100, một chỉ số thị trường do HOSE xây dựng và quản lý.

QUỸ ETF VINACAPITAL VN100

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Quỹ phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

1.11 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị CCQ ở thời điểm báo cáo

Quỹ chưa tiến hành phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 Cơ cấu tài sản của Quỹ

	Tại ngày 31 tháng 12 năm		
	2024	2023	2022
	%	%	%
1. Cổ phiếu niêm yết và các loại chứng khoán khác	99,70	99,57	99,60
2. Tài sản khác	0,30	0,43	0,40
	<u>100,00</u>	<u>100,00</u>	<u>100,00</u>

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Tại ngày/ Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm		
	2024	2023	2022
1. NAV của Quỹ (VND)	525.587.099.998	369.741.299.186	218.734.654.059
2. Tổng số CCQ đang lưu hành (số lượng)	29.300.000	24.200.000	17.000.000
3. NAV của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (VND)	17.938,12	15.278,57	12.866,74
4. NAV cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo (VND)	18.207,91	16.662,79	20.526,01
5. NAV thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo (VND)	15.263,13	12.709,79	11.222,25
6. Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (VND)	17.920	15.330	12.950
7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo (VND)	18.250	16.610	21.180
8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo (VND)	15.270	12.840	11.690

QUỸ ETF VINACAPITAL VN100

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động (tiếp theo)

	Tại ngày/ Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm		
	2024	2023	2022
9. Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ (%)	17,41	18,74	(36,32)
9.1. Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ	(*)	(*)	(*)
9.2. Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ	(*)	(*)	(*)
10. Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ (VND)	-	-	-
11. Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ (VND)	-	-	-
12. Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution)	Không có	Không có	Không có
13. Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	0,99	1,09	1,24
14. Tốc độ vòng quay danh mục (%) (**)	6,54	8,01	16,23

(*) Các chỉ tiêu này sẽ được trình bày khi có hướng dẫn cụ thể.

(**) Tổng giá trị mua vào và tổng giá trị bán ra dùng để tính tốc độ vòng quay danh mục trong năm không bao gồm các giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ ETF.

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (%)	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%)
1 năm	17,41	17,41
3 năm	(11,22)	(3,89)
Từ khi thành lập (*)	74,49	13,05
Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu qua 1 năm	16,48	16,48
Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu (tính từ ngày thành lập Quỹ) (*)	72,57	12,77

(*) Tỷ lệ tăng trưởng này được tính kể từ ngày 18 tháng 6 năm 2020, ngày tính NAV đầu tiên.

2.4. Tăng trưởng hàng năm

Năm	31/12/2024	31/12/2023	31/12/2022
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	17,41	18,74	(36,32)

QUỸ ETF VINACAPITAL VN100

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ BÁO CÁO

Năm 2024, chỉ số VN-Index ghi nhận mức tăng 12,1%, đóng cửa ở 1.267 điểm. Mức tăng này được đánh giá là tương đồng với tốc độ tăng trưởng lợi nhuận của các công ty niêm yết, dự kiến đạt khoảng 16% trong năm.

Thị trường chứng khoán ghi nhận diễn biến tích cực chủ yếu trong nửa đầu năm, khi chỉ số VN-Index tăng 10,2%. Thanh khoản trung bình hàng ngày trên cả ba sàn đạt 24,6 nghìn tỷ đồng. Tuy nhiên, trong nửa cuối năm, mức tăng của VN-Index chỉ đạt 1,7%, trong khi thanh khoản trung bình giảm 28% so với nửa đầu năm, xuống còn 17,6 nghìn tỷ đồng/ngày.

Nhà đầu tư nước ngoài bán ròng mạnh mẽ trong suốt năm 2024, đạt mức kỷ lục. Tổng giá trị bán ròng trên cả ba sàn đạt 92,6 nghìn tỷ đồng. Ba cổ phiếu bị bán ròng nhiều nhất bao gồm VHM (19,4 nghìn tỷ đồng), VIB (8,3 nghìn tỷ đồng), và FPT (6,1 nghìn tỷ đồng). Vì vậy, tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài trên cả ba sàn giảm xuống còn 16,4% vào cuối năm 2024, mức thấp nhất trong nhiều năm qua.

Một trong những nguyên nhân chính dẫn đến xu hướng bán ròng mạnh của nhà đầu tư nước ngoài là chênh lệch lãi suất giữa đồng USD và VND, cùng với áp lực tỷ giá USD/VND suốt cả năm. Tỷ giá USD/VND đã tăng 5% trong năm 2024, góp phần gia tăng dòng vốn rút khỏi thị trường.

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	1 năm đến thời điểm báo cáo	3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo
	(%)	(%)	(%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	(*)	(*)	(*)
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	(*)	(*)	(*)
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	(*)	(*)	(*)
Tăng trưởng hàng năm/1 đơn vị CCQ	17,41	(3,89)	13,05
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	17,39	(11,24)	90,73
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ (**)	16,89	(16,57)	42,90

(*) Các chỉ tiêu này sẽ được trình bày khi có hướng dẫn cụ thể.

(**) Tỷ lệ này được tính kể từ ngày 21 tháng 7 năm 2020, ngày CCQ của Quỹ được chính thức giao dịch trên HOSE với giá đóng cửa là 12.540 VND.

QUỸ ETF VINACAPITAL VN100

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

Biểu đồ tăng trưởng NAV trên 1 đơn vị CCQ của Quỹ tính từ ngày thành lập Quỹ như sau:



Thay đổi NAV:

Chỉ tiêu	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND	Tỷ lệ thay đổi %
NAV của Quỹ	525.587.099.998	369.741.299.186	42,15
NAV trên 1 CCQ ("NAV/CCQ")	17.938,12	15.278,57	17,41

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, NAV/CCQ tăng 17,41% so với thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 chủ yếu do giá thị trường của các khoản đầu tư của Quỹ tăng. Cùng năm, NAV của Quỹ tăng 42,15% do giá thị trường của các khoản đầu tư của Quỹ tăng và nhà đầu tư thực hiện mua ròng CCQ.

4.2. Thống kê về nhà đầu tư nắm giữ CCQ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (đơn vị)	Số lượng nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ %
Dưới 5.000	5.870	6.056.066	20,67
Từ 5.000 – dưới 10.000	518	3.535.459	12,07
Từ 10.000 – dưới 50.000	486	8.952.065	30,55
Từ 50.000 – dưới 500.000	52	5.865.329	20,02
Trên 500.000	4	4.891.081	16,69
Tổng cộng	6.930	29.300.000	100,00

QUỸ ETF VINACAPITAL VN100

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.3 Chi phí ngấm và giảm giá

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ quy định tất cả các nhân viên của công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngấm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

Trong năm báo cáo, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngấm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

5 THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Năm 2024, nền kinh tế Việt Nam tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực với mức tăng trưởng GDP đạt 7,1%. Động lực chính đến từ ngành sản xuất, khi chỉ số sản xuất ngành chế biến, chế tạo tăng 9,6% so với năm 2023. Kim ngạch xuất khẩu tăng trưởng ấn tượng ở mức 14,3%, trong khi nhập khẩu tăng 16,7%. Nhờ đó, cán cân thương mại đạt xuất siêu 24,8 tỷ USD, góp phần giảm áp lực tỷ giá trong bối cảnh lãi suất trái phiếu chính phủ Mỹ duy trì ở mức cao trong suốt năm. Tiêu dùng nội địa đang trong xu hướng phục hồi. Trong quý IV/2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 9,3% so với cùng kỳ năm trước – mức tăng cao nhất trong bốn quý của năm. Tính chung cả năm 2024, bán lẻ tăng trưởng 9,0%, tương đương mức tăng 5,9% nếu loại trừ yếu tố giá. Tuy nhiên, một số chỉ số kinh tế cần được theo dõi sát sao trong thời gian tới. Chỉ số quản trị mua hàng (PMI) tháng 12 giảm xuống 49,8 điểm, và đã có sự suy giảm trong tăng trưởng sản lượng và số lượng đơn đặt hàng mới. Đặc biệt, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu có dấu hiệu chậm lại trong những tháng cuối năm, phản ánh áp lực từ tình hình kinh tế thế giới.

Định giá thị trường chứng khoán Việt Nam không có nhiều thay đổi trong năm qua. Chỉ số VN-Index hiện được giao dịch ở mức P/E khoảng 12 lần cho năm 2024, trong khi tăng trưởng lợi nhuận của các doanh nghiệp niêm yết được kỳ vọng đạt khoảng từ 15-20% trong năm 2025.

Trong ngắn hạn, thị trường có thể tiếp tục chịu ảnh hưởng từ biến động tỷ giá. Tuy nhiên, áp lực này được kỳ vọng sẽ giảm khi chính sách kinh tế của Tổng thống Trump trở nên rõ ràng hơn và Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) dự kiến sẽ giảm thêm lãi suất trong vài tháng tới. Ngoài ra, thông tin liên quan đến khả năng nâng hạng thị trường chứng khoán Việt Nam, dự kiến vào giữa năm 2025, sẽ tạo tâm lý tích cực và là động lực quan trọng cho các nhà đầu tư.

6 THÔNG TIN KHÁC

Nhân sự điều hành Quỹ gồm có:

Ông Đinh Đức Minh – Người Điều hành Quỹ

Ông Minh là Giám đốc Đầu tư của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital, Nhà điều hành Quỹ đại chúng và sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư.

Ông Minh có hơn 16 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư và quản lý quỹ tại Việt Nam. Trước khi gia nhập VinaCapital vào năm 2016, ông có 5 năm làm việc tại Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI với vị trí Trưởng phòng Phân tích và Tư vấn Đầu tư khách hàng tổ chức. Từ năm 2008 đến năm 2010, ông là Chuyên viên đầu tư tại Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC"). Trong thời gian làm việc tại VinaCapital, ông Minh đã trải qua vị trí phân tích đầu tư các ngành công nghiệp, vật liệu, công nghệ và tiện ích trước khi trở thành Nhà điều hành một số quỹ và danh mục đầu tư ủy thác.

Ông Minh tốt nghiệp Thạc sỹ Quản lý đầu tư tại Đại học Coventry, Vương Quốc Anh, và đã đạt Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

QUỸ ETF VINACAPITAL VN100

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6 THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Nhân sự điều hành Quỹ gồm có: (tiếp theo)

Bà Trần Thảo Nguyên – Người Điều hành Quỹ

Bà Nguyên đã có hơn 11 năm công tác tại VinaCapital. Bà hiện phụ trách quản lý quỹ mở cổ phiếu và các danh mục ủy thác đầu tư do VinaCapital quản lý. Trước khi gia nhập VinaCapital, bà có gần 1 năm làm việc tại Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam). Bà Nguyên tốt nghiệp xuất sắc cao học chuyên ngành Phân tích Đầu tư và có bằng Cử nhân từ trường đại học Aston, Vương Quốc Anh. Bà đạt chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCKNN cấp và có chứng chỉ Chuyên viên Phân tích Tài chính Chuyên nghiệp ("CFA").

Ban Đại diện Quỹ gồm có:

Bà Trần Thị Minh Hiền – Chủ tịch, Thành viên độc lập Ban Đại diện Quỹ

Bà Hiền có hơn 18 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kiểm toán và đầu tư tài chính. Bà gia nhập VinaCapital và có hơn 2 năm làm việc tại đây với vai trò kiểm soát nội bộ toàn công ty và hơn 9 năm kinh nghiệm kiểm soát quỹ tại Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam. Trước khi gia nhập VinaCapital, bà đã có hơn 2 năm kinh nghiệm làm việc và đảm nhiệm trong lĩnh vực kế toán tại Công ty Dầu thực vật Cái Lân – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Từ năm 2019 đến năm 2021, Bà Hiền đảm nhiệm chức vụ Giám đốc Tài chính tại Công ty Cổ phần Singa Ventures. Bà Hiền hiện là Chủ tịch Ban Đại diện Quỹ của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaCapital ("VINACAPITAL-VEOF"), Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh VinaCapital ("VINACAPITAL-VFF"), Quỹ Đầu tư Cân Bằng Tuệ Sáng VinaCapital ("VINACAPITAL-VIBF"), Quỹ ETF VinaCapital VN100 và Quỹ Đầu tư Trái phiếu Thanh khoản VinaCapital ("VINACAPITAL-VLBF") do VinaCapital quản lý. Bà Hiền tốt nghiệp bằng cử nhân tại Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh chuyên ngành kế toán – kiểm toán. Ngoài ra, bà có chứng chỉ Kế toán công chứng Anh ("ACCA") và chứng chỉ CFA.

Ông Nguyễn Thanh Phú – Thành viên độc lập Ban Đại diện Quỹ

Ông Phú có hơn 13 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực chứng khoán, phân tích đầu tư và quản trị rủi ro. Ông Phú đang là Trưởng bộ phận Quản trị rủi ro tại Công ty Cổ Phần Chứng khoán HD.

Trước đó, Ông Phú đã từng là Chuyên viên Phân tích đầu tư của Công ty Cổ Phần Chứng khoán Bảo Minh từ tháng 9 năm 2010 đến tháng 7 năm 2014, Chuyên viên Đầu tư của Công ty Quản lý quỹ Chubb Life từ tháng 8 năm 2014 đến tháng 12 năm 2015 và Trưởng phòng Quản trị rủi ro của Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam từ tháng 01 năm 2016 đến tháng 5 năm 2021. Ông Phú có bằng Cử nhân và Thạc sĩ ngành Tài chính – Ngân hàng, Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, Chứng chỉ hành nghề Quản lý Quỹ cấp bởi UBCKNN. Hiện ông đang học chứng chỉ Quản trị Rủi ro Tài chính (FRM) level 2.

Bà Phạm Trần Yến Anh – Thành viên Ban Đại diện Quỹ

Bà Yến Anh là Chuyên viên pháp lý cao cấp tại Tập đoàn VinaCapital từ tháng 11 năm 2011 đến nay. Trước khi gia nhập Tập đoàn VinaCapital, bà Yến Anh đã từng là Trợ lý luật sư của Công ty Luật Mayer Brown Việt Nam. Bà Yến Anh tốt nghiệp Cử nhân Luật – chuyên ngành Luật Thương mại của Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh.

QUỸ ETF VINACAPITAL VN100

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6 THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Hội đồng Quản trị của Công ty Quản lý Quỹ gồm có:

Ông Ho An T – Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ông Ho An T giữ cương vị Giám đốc Đầu tư của VinaCapital, và Giám đốc điều hành VinaCapital Vietnam Opportunity Fund (VOF) được niêm yết trên sàn giao dịch chính của thị trường chứng khoán London. Từ khi gia nhập VinaCapital năm 2007, ông đã dẫn dắt VOF mở rộng không ngừng, với NAV đạt hơn 1 tỷ USD, giải ngân hơn 1 tỷ USD vào các thương vụ đầu tư thỏa thuận và thoái vốn thành công nhiều thương vụ chiến lược có tổng giá trị hơn 700 triệu USD. Năm 2016, VOF tăng trưởng 25,5%, đạt hiệu quả cao nhất trong số các quỹ đầu tư tập trung vào Việt Nam. Ông Ho An T là chuyên gia hàng đầu về đầu tư vào các thị trường đang phát triển, các thương vụ đầu tư cổ phần hóa và công ty tư nhân. Ông là diễn giả thường xuyên của nhiều sự kiện lớn về đầu tư trên khắp khu vực và có tiếng nói uy tín trên báo chí trong và ngoài nước.

Trước VinaCapital, ông là Giám đốc đầu tư tại Prudential Việt Nam, nơi ông quản lý danh mục thị trường vốn và phát triển chiến lược đầu tư đem lại lợi nhuận gấp 4 lần trong vòng 18 tháng. Ông cũng từng quản lý quỹ tương hỗ PruBF1 của Prudential, và giữ nhiều vị trí quản lý tại Dell Ventures (thuộc Dell Computer Corporation) và Ernst & Young.

Ông tốt nghiệp ngành Tài chính và Kế toán tại Trường Đại học Colorado Boulder, có bằng MBA tại Viện Công nghệ Massachusetts và có chứng chỉ Kế toán công chứng ("CPA") tại Hoa Kỳ.

Ông Ho An T không còn là Chủ tịch Hội đồng Quản trị kể từ ngày 7 tháng 6 năm 2024.

Bà Nguyễn Hoài Thu – Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Bà Thu hiện là Tổng Giám Đốc Khối Đầu Tư Chứng Khoán của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital, phụ trách mảng đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu. Trên cương vị này, bà Thu là người quản lý và giám sát hoạt động đầu tư của các quỹ mở và các danh mục đầu tư ủy thác trong nước và quốc tế của Tập đoàn VinaCapital. Bà Thu có hơn 20 năm kinh nghiệm với thị trường vốn châu Á, bao gồm kinh nghiệm làm việc tại ngân hàng đầu tư với DBS Bank (Singapore) và kinh nghiệm quản lý quỹ đầu tư vào thị trường chứng khoán châu Á với DBS Assets Management (Singapore), hiện tại là công ty con của Nikko Asset Management, và Tập đoàn BankInvest (Đan Mạch).

Trước khi gia nhập Tập đoàn VinaCapital, bà Thu là người đồng sáng lập, Tổng giám đốc kiêm Giám đốc Đầu tư của Vietnam Asset Management Ltd. (hiện tại là công ty quản lý quỹ UOB Asset Management (Việt Nam)), một công ty có bề dày kinh nghiệm quản lý quỹ mở vào bậc lâu năm nhất tại Việt Nam. Nhờ những kinh nghiệm sâu rộng này, bà đã đóng vai trò then chốt trong việc định hình và phát triển mảng quản lý quỹ mở theo tiêu chuẩn quốc tế của tập đoàn. Bà Thu có bằng Đại học Hạng ưu chuyên ngành Quản trị Kinh doanh tại Trường Đại học Quốc gia Singapore, chứng chỉ CFA và chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

Bà Nguyễn Hoài Thu được bổ nhiệm làm Chủ tịch Hội đồng Quản trị kể từ ngày 7 tháng 6 năm 2024. Trước đó, bà là Thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty cổ phần quản lý Quỹ VinaCapital đến hết ngày 6 tháng 6 năm 2024.

QUỸ ETF VINACAPITAL VN100

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6 THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Hội đồng Quản trị của Công ty Quản lý Quỹ gồm có (tiếp theo):

Ông Đinh Đức Minh – Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông Minh là Giám đốc Đầu tư của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital, Nhà điều hành Quỹ đại chúng và sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư.

Ông Minh có hơn 16 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư và quản lý quỹ tại Việt Nam. Trước khi gia nhập VinaCapital vào năm 2016, ông có 5 năm làm việc tại Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI với vị trí Trưởng phòng Phân tích và Tư vấn Đầu tư khách hàng tổ chức. Từ năm 2008 đến năm 2010, ông là Chuyên viên đầu tư tại Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC"). Trong thời gian làm việc tại VinaCapital, ông Minh đã trải qua vị trí phân tích đầu tư các ngành công nghiệp, vật liệu, công nghệ và tiện ích trước khi trở thành Nhà điều hành một số quỹ và danh mục đầu tư ủy thác.

Ông Minh tốt nghiệp Thạc sỹ Quản lý đầu tư tại Đại học Coventry, Vương Quốc Anh, và đã đạt Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

Ông Lê Duy – Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông Duy là Giám đốc Đầu tư Cấp cao phụ trách các khoản đầu tư vào thị trường vốn tại VinaCapital. Ông quản lý danh mục đầu tư trị giá hơn 1 tỷ đô la và có hơn 15 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính doanh nghiệp, cổ phiếu niêm yết, và vốn cổ phần tư nhân.

Ông Duy có bằng thạc sĩ Tài chính từ ESCP Europe và Đại học Paris Dauphine, đồng thời sở hữu chứng chỉ CFA.

Ông Brook Colin Taylor – Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc

Ông Brook Taylor có hơn 36 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính và quản lý. Với hơn 28 năm kinh nghiệm tại Việt Nam, ông có hiểu biết sâu sắc về đất nước này và có kinh nghiệm phong phú trong quản lý và đầu tư tại đây. Trước khi gia nhập VinaCapital, Ông Brook Taylor đã giữ các vị trí lãnh đạo tại Deloitte, KPMG và Arthur Andersen ở Việt Nam, Thái Lan và New Zealand.

Ông Brook Taylor có bằng Cử nhân Thương mại và Quản trị từ Đại học Victoria Wellington, và bằng MBA Điều hành xuất sắc từ INSEAD. Ông là thành viên của Hiệp hội Kế toán Công chứng Australia và New Zealand (CA), và Hiệp hội Kế toán Công chứng Anh (ACCA). Ông cũng là đồng tác giả của cuốn sách "Vietnam: Asia's Rising Star" (2023), với nội dung trình bày về con đường phát triển của Việt Nam hướng tới trở thành một quốc gia có thu nhập cao.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 3 năm 2025

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT, TỔNG GIÁM ĐỐC



Brook Colin Taylor

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT
Quỹ ETF VinaCapital VN100
Năm 2024



Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ ETF VinaCapital VN100 ("Quỹ") cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ ETF VinaCapital VN100 đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ hoán đổi danh mục, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan;
- b) Việc lưu ký tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan;
- c) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan;
- d) Việc phát hành và hoán đổi Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp theo quy định tại Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan;
- e) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, Quỹ không phát sinh hoạt động phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.



Bà Nguyễn Thị Minh Châu
Phó Giám đốc
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt
Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa

BỘ PHẬN GIÁM SÁT

Ông Trần Ngọc Tiến
Phó Trưởng phòng Định chế tài
chính và Lưu ký chứng khoán

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC NHÀ ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF VINACAPITAL VN100

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ ETF VinaCapital VN100 (“Quỹ”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2024 và được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn ngày 13 tháng 3 năm 2025. Báo cáo tài chính này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và bản thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 16 đến trang 63.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital (“Công ty Quản lý Quỹ”)

Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục (“Thông tư 181/2015/TT-BTC”), Thông tư số 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2021 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 98/2020/TT-BTC”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục. Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục theo Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 98/2020/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Trần Thị Thanh Trúc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3047-2024-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Trần Vĩ Cường
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4601-2023-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM16225
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO THU NHẬP

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
01	I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		73.015.439.585	47.629.922.575
02	1.1. Cổ tức được chia	5.1	8.318.540.784	4.919.522.700
03	1.2. Tiền lãi được nhận		3.372.001	2.885.625
04	1.3. Lãi/(lỗ) bán các khoản đầu tư	5.2	258.710.562	(8.162.466.419)
05	1.4. Chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.3	64.434.816.238	50.869.980.669
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		(83.860.576)	(67.265.384)
11	2.1. Chi phí giao dịch hoán đổi, bán các khoản đầu tư	5.7	(83.860.576)	(67.265.384)
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ ETF		(4.452.857.582)	(3.055.660.006)
20.1	3.1. Phí quản lý quỹ ETF	8(i)	(3.080.260.981)	(1.917.938.601)
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản của quỹ ETF	5.4	(372.118.756)	(325.073.942)
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát	8(ii)	(101.142.903)	(69.369.426)
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị quỹ ETF	8(ii)	(198.000.000)	(198.000.000)
20.5	3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		(66.000.000)	(66.000.000)
20.6	3.6. Phí dịch vụ khác của nhà cung cấp dịch vụ cho quỹ ETF	5.5	(183.896.174)	(115.704.086)
20.7	3.7. Chi phí họp, đại hội quỹ ETF		(121.375.404)	(46.668.980)
20.8	3.8. Chi phí kiểm toán		(174.323.364)	(176.394.971)
20.11	3.11. Chi phí hoạt động khác	5.6	(155.740.000)	(140.510.000)
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		68.478.721.427	44.506.997.185

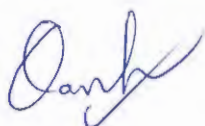
Các thuyết minh từ trang 26 đến trang 63 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO THU NHẬP
(tiếp theo)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
24	V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC		-	-
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		<u>68.478.721.427</u>	<u>44.506.997.185</u>
31	6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện	6.6	4.043.905.189	(6.362.983.484)
32	6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	6.6	64.434.816.238	50.869.980.669
40	VII. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")		-	-
41	VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		<u>68.478.721.427</u>	<u>44.506.997.185</u>



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Nguyễn Tuấn Ngọc
Người lập
Ngày 13 tháng 3 năm 2025

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Võ Hoàng Kiều Oanh
Kế toán trưởng
Ngày 13 tháng 3 năm 2025

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Brook Colin Taylor
Người đại diện theo pháp luật, Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 3 năm 2025

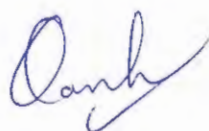
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
100	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng	6.1	1.378.804.506	1.344.298.260
	Trong đó:			
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ ETF		1.378.804.506	1.344.298.260
120	2. Các khoản đầu tư thuần		524.655.370.950	368.557.456.250
121	2.1. Các khoản đầu tư	6.2	524.655.370.950	368.557.456.250
130	3. Các khoản phải thu		194.161.000	274.870.000
133	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức		194.161.000	274.870.000
136	3.2.2 Dự thu cổ tức chưa đến ngày nhận		194.161.000	274.870.000
100	TỔNG TÀI SẢN		526.228.336.456	370.176.624.510
300	II. NỢ PHẢI TRẢ			
316	6. Chi phí phải trả	6.3	173.600.000	98.800.000
319	9. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	6.4	467.636.458	336.525.324
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		641.236.458	435.325.324

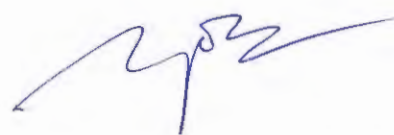
Các thuyết minh từ trang 26 đến trang 63 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẤM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF	6.5	525.587.099.998	369.741.299.186
411	1. Vốn góp của nhà đầu tư		293.000.000.000	242.000.000.000
412	1.1. Vốn góp phát hành		311.000.000.000	260.000.000.000
413	1.2. Vốn góp mua lại		(18.000.000.000)	(18.000.000.000)
414	2. Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư		152.452.493.940	116.085.414.555
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	6.6	80.134.606.058	11.655.884.631
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG TRÊN MỘT ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF	6.5	17.938,12	15.278,57
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-
CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH				
004	4. Số lượng chứng chỉ quỹ ETF đang lưu hành	6.5	29.300.000	24.200.000



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Võ Hoàng Kiều Oanh
Kế toán trưởng
Ngày 13 tháng 3 năm 2025



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Nguyễn Tuấn Ngọc
Người lập
Ngày 13 tháng 3 năm 2025



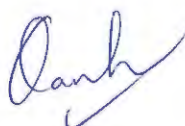
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Brook Colin Taylor
Người đại diện theo pháp luật, Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 3 năm 2025

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG,
GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ ETF**

Mã số	Chi tiêu	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2024 VND	2023 VND
I	Giá trị tài sản ròng (“NAV”) của quỹ ETF đầu năm	369.741.299.186	218.734.654.059
II	Thay đổi NAV so với năm trước <i>Trong đó:</i>	68.478.721.427	44.506.997.185
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong năm	68.478.721.427	44.506.997.185
III	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ ETF <i>Trong đó:</i>	87.367.079.385	106.499.647.942
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ ETF	87.367.079.385	111.174.802.180
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại chứng chỉ quỹ ETF	-	(4.675.154.238)
IV	NAV của Quỹ ETF cuối năm	525.587.099.998	369.741.299.186



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Nguyễn Tuấn Ngọc
Người lập
Ngày 13 tháng 3 năm 2025

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Võ Hoàng Kiều Oanh
Kế toán trưởng
Ngày 13 tháng 3 năm 2025

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Brook Colin Taylor
Người đại diện theo pháp luật, Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 26 đến trang 63 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

STT	Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị thị trường tại ngày 31/12/2024 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ/Tổng giá trị tài sản của Quỹ (%)
I	Cổ phiếu niêm yết				
1	ACB	1.053.398	25.800	27.177.668.400	5,16
2	BID	79.140	37.550	2.971.707.000	0,56
3	CTG	217.399	37.800	8.217.682.200	1,56
4	CTR	12.700	124.500	1.581.150.000	0,30
5	DBC	71.564	27.750	1.985.901.000	0,38
6	DCM	42.400	35.600	1.509.440.000	0,29
7	DGC	61.923	116.600	7.220.221.800	1,37
8	DGW	40.040	40.200	1.609.608.000	0,31
9	DIG	139.449	18.900	2.635.586.100	0,50
10	DPM	55.300	35.000	1.935.500.000	0,37
11	DXG	177.148	15.600	2.763.508.800	0,53
12	EIB	425.484	19.300	8.211.841.200	1,56
13	EVF	165.672	9.100	1.507.615.200	0,29
14	FPT	323.834	152.500	49.384.685.000	9,38
15	FRT	21.080	185.600	3.912.448.000	0,74
16	FTS	51.754	42.200	2.184.018.800	0,42
17	GAS	34.604	68.100	2.356.532.400	0,45
18	GEX	180.946	19.100	3.456.068.600	0,66
19	GMD	101.166	65.200	6.596.023.200	1,25
20	GVR	50.800	30.350	1.541.780.000	0,29
21	HAG	193.100	12.050	2.326.855.000	0,44
22	HCM	103.832	29.400	3.052.660.800	0,58
23	HDB	693.836	25.500	17.692.818.000	3,36
24	HDG	63.628	28.500	1.813.398.000	0,34
25	HPG	922.712	26.650	24.590.274.800	4,67
26	HSG	151.252	18.450	2.790.599.400	0,53
27	KBC	170.666	27.200	4.642.115.200	0,88
28	KDC	43.576	58.400	2.544.838.400	0,48
29	KDH	151.657	36.100	5.474.817.700	1,04
30	LPB	707.264	31.250	22.102.000.000	4,20
31	MBB	765.476	25.100	19.213.447.600	3,65
32	MSB	631.063	11.650	7.351.883.950	1,40
33	MSN	171.620	70.000	12.013.400.000	2,28
34	MWG	307.600	61.000	18.763.600.000	3,57
35	NKG	81.072	14.450	1.171.490.400	0,22
36	NLG	82.412	36.550	3.012.158.600	0,57
37	NVL	357.800	10.250	3.667.450.000	0,70
38	OCB	381.780	11.400	4.352.292.000	0,83
39	PC1	80.680	22.900	1.847.572.000	0,35
40	PDR	116.299	20.700	2.407.389.300	0,46

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
 (tiếp theo)

STT	Chi tiêu	Số lượng	Giá trị thị trường tại ngày 31/12/2024 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ/Tổng giá trị tài sản của Quỹ (%)
I	Cổ phiếu niêm yết (tiếp theo)				
41	PLX	39.600	37.500	1.485.000.000	0,28
42	PNJ	77.733	97.900	7.610.060.700	1,45
43	POW	147.000	12.000	1.764.000.000	0,34
44	PVD	84.412	23.400	1.975.240.800	0,38
45	PVT	58.490	27.700	1.620.173.000	0,31
46	REE	53.774	67.900	3.651.254.600	0,69
47	SAB	41.800	55.500	2.319.900.000	0,44
48	SBT	139.851	13.100	1.832.048.100	0,35
49	SHB	835.705	10.250	8.565.976.250	1,63
50	SIP	28.700	83.100	2.384.970.000	0,45
51	SSB	495.819	16.750	8.304.968.250	1,58
52	SSI	395.776	26.050	10.309.964.800	1,96
53	STB	497.100	36.900	18.342.990.000	3,49
54	TCB	1.199.000	24.650	29.555.350.000	5,62
55	TCH	114.688	15.150	1.737.523.200	0,33
56	TPB	360.106	16.650	5.995.764.900	1,14
57	VCB	162.566	91.200	14.826.019.200	2,82
58	VCG	103.450	18.150	1.877.617.500	0,36
59	VCI	114.361	33.200	3.796.785.200	0,72
60	VHC	30.620	70.500	2.158.710.000	0,41
61	VHM	402.150	40.000	16.086.000.000	3,06
62	VIB	400.619	19.700	7.892.194.300	1,50
63	VIC	304.612	40.550	12.352.016.600	2,35
64	VIX	386.866	9.850	3.810.630.100	0,72
65	VJC	80.100	100.000	8.010.000.000	1,52
66	VND	318.550	12.600	4.013.730.000	0,76
67	VNM	221.122	63.400	14.019.134.800	2,66
68	VPB	1.145.355	19.200	21.990.816.000	4,18
69	VPI	38.976	59.800	2.330.764.800	0,44
70	VRE	254.400	17.150	4.362.960.000	0,83
				524.572.609.950	99,68
II	Các loại chứng khoán khác				
1	Quyền mua Công ty Cổ phần Thép Nam Kim	67.560	1.225	82.761.000	0,02

Các thuyết minh từ trang 26 đến trang 63 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
 (tiếp theo)

STT	Chi tiêu	Số lượng	Giá trị thị trường tại ngày 31/12/2024 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ/Tổng giá trị tài sản của Quỹ (%)
III	Các tài sản khác				
1	Dự thu cổ tức			194.161.000	0,04
IV	Tiền				
1	Tiền gửi ngân hàng			1.378.804.506	0,26
V	Tổng giá trị danh mục			526.228.336.456	100,00



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
 Nguyễn Tuấn Ngọc
 Người lập
 Ngày 13 tháng 3 năm 2025



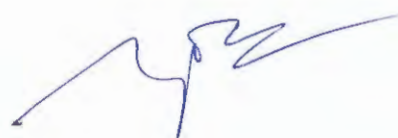

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
 Võ Hoàng Kiều Oanh
 Kế toán trưởng
 Ngày 13 tháng 3 năm 2025

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
 Brook Colin Taylor
 Người đại diện theo pháp luật, Tổng Giám đốc
 Ngày 13 tháng 3 năm 2025

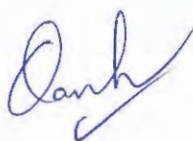
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		68.478.721.427	44.506.997.185
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		(64.360.016.238)	(51.037.466.943)
03	Lãi chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.3	(64.434.816.238)	(50.869.980.669)
04	Chi phí trích trước		74.800.000	(167.486.274)
05	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		4.118.705.189	(6.530.469.758)
06	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư		(4.466.273.462)	6.933.131.119
07	Giảm dự thu cổ tức		80.709.000	92.508.800
16	Tăng các khoản phải trả khác		-	6.000.000
17	Tăng phải trả các dịch vụ quản lý quỹ ETF		131.111.134	149.677.729
19	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(135.748.139)	650.847.890
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
21	1. Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ		170.254.385	194.627.180
22	2. Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ		-	(8.864.238)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		170.254.385	185.762.942
40	III. Tăng tiền thuần trong năm		34.506.246	836.610.832
50	IV. Tiền đầu năm	6.1	1.344.298.260	507.687.428
51	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		1.344.298.260	507.687.428
52	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ ETF		1.344.298.260	507.687.428
55	V. Tiền cuối năm	6.1	1.378.804.506	1.344.298.260
56	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		1.378.804.506	1.344.298.260
57	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ ETF		1.378.804.506	1.344.298.260
60	VI. Chênh lệch tiền trong năm		34.506.246	836.610.832

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Nguyễn Tuấn Ngọc
Người lập
Ngày 13 tháng 3 năm 2025



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Võ Hoàng Kiều Oanh
Kế toán trưởng
Ngày 13 tháng 3 năm 2025



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Brook Colin Taylor
Người đại diện theo pháp luật, Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 3 năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ETF VINACAPITAL VN100****1.1 Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng và Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ đại chúng**

Quỹ ETF VinaCapital VN100 (“Quỹ”) được thành lập dưới hình thức quỹ hoán đổi danh mục (“quỹ ETF”) theo Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ đại chúng số 44/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 16 tháng 6 năm 2020.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập này, tổng số vốn điều lệ của Quỹ là 53.000.000.000 Đồng Việt Nam, tương đương với 5.300.000 chứng chỉ quỹ (“CCQ”).

Chứng chỉ quỹ (“CCQ”) được chào bán ra công chúng lần đầu theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 25/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 21 tháng 1 năm 2020.

CCQ được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) theo Quyết định số 382/QĐ-SGDHCM ngày 14 tháng 7 năm 2020 với mã chứng khoán “FUEVN100” và chính thức giao dịch từ ngày 21 tháng 7 năm 2020.

Quỹ hoạt động theo Điều lệ Quỹ ban hành tháng 1 năm 2020 và sửa đổi lần gần nhất ngày 10 tháng 5 năm 2024.

Quỹ không có nhân viên và được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital (“Công ty Quản lý Quỹ”).

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa (“BIDV”) được chỉ định là Ngân hàng Giám sát và Lưu ký của Quỹ.

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động quỹ ETF***Quy mô vốn quỹ ETF***

Quy mô vốn của Quỹ dựa trên số vốn thực góp của nhà đầu tư được trình bày tại Thuyết minh 6.5.

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mô phỏng biến động của chỉ số tham chiếu sau khi trừ đi chi phí của Quỹ. Chỉ số tham chiếu là chỉ số VN100 do HOSE xây dựng và quản lý. Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm đảm bảo mức sai lệch so với chỉ số tham chiếu không vượt quá mức sai lệch tối đa theo quy định của HOSE.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (“NAV”)

Ngày định giá là ngày xác định NAV của Quỹ, bao gồm tất cả các ngày hoán đổi và những ngày mà NAV của Quỹ được xác định cho mục đích báo cáo (tuần, tháng, quý, năm) theo quy định của pháp luật hoặc các mục đích khác do Công ty Quản lý Quỹ xác định. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền sau đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
 (tiếp theo)

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ETF VINACAPITAL VN100 (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Phương pháp xác định NAV của Quỹ

Giá trị tài sản ròng (“NAV”) của Quỹ được xác định bằng tổng giá trị các tài sản và các khoản đầu tư do Quỹ sở hữu trừ đi các nghĩa vụ nợ của Quỹ tại ngày gần nhất trước ngày định giá.

NAV trên một đơn vị CCQ được tính bằng cách chia tổng NAV của Quỹ cho số lượng CCQ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá. NAV trên một đơn vị quỹ được làm tròn lấy đến hai (2) số thập phân.

Định giá lại cho mục đích tính NAV của Quỹ

Phương pháp định giá lại các khoản đầu tư được quy định chi tiết trong Sổ tay Định giá do Công ty Quản lý Quỹ xây dựng phù hợp với Điều lệ Quỹ và Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt và Ngân hàng Giám sát xác nhận. Nguyên tắc định giá cụ thể như sau:

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ		
1.	Tiền (VND)	Số dư tiền mặt tại ngày trước ngày định giá
2.	Ngoại tệ	Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá
3.	Tiền gửi kỳ hạn	Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá
4.	Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu	Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá
5	Các công cụ không trả lãi bao gồm tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ không trả lãi khác	Giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở Giao dịch chứng khoán; trường hợp không có giá yết thì mức giá được xác định theo mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lãi suất trúng thầu hoặc một lãi suất khác do Ban Đại diện Quỹ chấp thuận và thời gian nắm giữ công cụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
 (tiếp theo)

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ETF VINACAPITAL VN100 (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Định giá lại cho mục đích tính NAV của Quỹ (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Trái phiếu		
6.	Trái phiếu niêm yết	Được xác định theo giá yết bình quân gia quyền (“giá sạch”) của các giao dịch thông thường (outright) trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giá giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế. Trong các trường hợp sau: - Không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá; hoặc - Chỉ có giao dịch trên hệ thống giao dịch với giá có biến động bất thường so với giá mua bình quân gia quyền của trái phiếu đó Thì giá trái phiếu được xác định theo thứ tự ưu tiên như bên dưới: - Giá mua bình quân gia quyền (giá sạch) cộng lãi lũy kế; - Mệnh giá cộng lãi lũy kế; - Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
Cổ phiếu		
7.	Cổ phiếu niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống của thị trường của những công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCOM”)	Được xác định theo giá thị trường, là giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác), tùy thuộc vào quy định nội bộ của sở giao dịch chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá Trong trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, giá cổ phiếu là giá được xác định theo một trong các phương pháp sau đây với thứ tự ưu tiên được quy định chi tiết tại sổ tay định giá: (i) Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của sở giao dịch chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trong vòng mười hai (12) tháng trước ngày định giá; hoặc (ii) Giá trị sổ sách; hoặc (iii) Giá mua; hoặc (iv) Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
8.	Cổ phiếu của công ty đại chúng đang thực hiện thủ tục chuyển sàn giao dịch	Trong thời gian công ty đại chúng đang thực hiện thủ tục chuyển sàn giao dịch, cổ phiếu được định giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của sở giao dịch chứng khoán liên quan) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
 (tiếp theo)

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ETF VINACAPITAL VN100 (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Định giá lại cho mục đích tính NAV của Quỹ (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Cổ phiếu (tiếp theo)		
9.	Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản	Là một trong các mức giá sau, với chi tiết quy định tại sổ tay định giá: (i) Tám mươi phần trăm (80%) giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; (ii) Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
10.	Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch	Sử dụng một trong các phương pháp sau để định giá, với chi tiết quy định tại sổ tay định giá: (i) Giá trị sổ sách; hoặc (ii) Giá mua; hoặc (iii) Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
Chứng khoán phái sinh		
11.	Chứng khoán phái sinh niêm yết	Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá
12.	Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng hai (02) tuần trở lên trước ngày định giá	Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận
Các tài sản khác		
13.	Các tài sản được phép đầu tư khác	Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo mô hình lý thuyết đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận

Ghi chú:

- Lãi lũy kế: khoản lãi tính từ thời điểm trả lãi gần nhất tới thời điểm trước ngày định giá;
- Giá trị sổ sách (book value) của một cổ phiếu được xác định trên cơ sở báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.
- Tổ chức định giá được lựa chọn hệ thống báo giá trái phiếu (Bloomberg, Reuters, Diễn đàn Thị trường Trái phiếu Việt Nam – VBMA) để tham khảo.
- Tổ chức báo giá đối với cổ phiếu là các công ty chứng khoán độc lập với Công ty Quản lý Quỹ và Ngân hàng giám sát;
- Ngày được hiểu là ngày theo lịch.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
(tiếp theo)**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ETF VINACAPITAL VN100 (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Tần suất giao dịch CCQ ETF

CCQ được giao dịch hàng ngày nếu đó là ngày làm việc (“ngày hoán đổi”). Công ty Quản lý Quỹ sẽ thông báo đến nhà đầu tư, đại lý phân phối và các đơn vị cung cấp dịch vụ có liên quan về lịch giao dịch cụ thể khi ngày giao dịch không phải là ngày làm việc trên trang thông tin điện tử của Công ty Quản lý Quỹ và HOSE.

Công ty Quản lý Quỹ có thể thay đổi ngày giao dịch hay tần suất giao dịch khi cần thiết, với điều kiện được Đại hội Nhà đầu tư thông qua phù hợp với quy định của Điều lệ Quỹ và của pháp luật, đảm bảo tần suất giao dịch hoán đổi thực hiện tối thiểu không ít hơn hai (2) lần trong một (1) tháng.

Phân phối thu nhập của Quỹ

Việc phân phối lợi nhuận thực hiện theo Điều lệ Quỹ.

Hạn chế đầu tư của Quỹ

Các hạn chế đầu tư phải tuân thủ theo các quy định về các loại tài sản được phép đầu tư và hạn chế đầu tư đã được quy định trong Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch và các quy định pháp luật liên quan.

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Quỹ thường xuyên có giao dịch tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
(tiếp theo)**

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục theo Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 (“Thông tư 181/2015/TT-BTC”), Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 98/2020/TT-BTC”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, danh mục đầu tư, kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Theo Thông tư 181/2015/TT-BTC, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập
2. Báo cáo tình hình tài chính
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF
4. Báo cáo danh mục đầu tư
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính

3.2 Hình thức kế toán áp dụng

Quỹ áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

3.3 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ khẳng định rằng Công ty Quản lý Quỹ đã thực hiện kế toán cho Quỹ và lập báo cáo tài chính này trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục theo Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 98/2020/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi của nhà đầu tư về hoán đổi CCQ, tiền gửi của Quỹ cho mục đích thanh toán cho nhà đầu tư về hoán đổi lại CCQ, tiền gửi phong tỏa tổng hợp về mua CCQ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
(tiếp theo)**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư

Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày giao dịch. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Quỹ đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Danh mục chứng khoán cơ cấu mà Quỹ nhận được khi hoán đổi chứng chỉ quỹ được hạch toán tăng đầu tư vào ngày làm việc thứ nhất kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

Danh mục chứng khoán cơ cấu mà Quỹ dùng để hoán đổi lại với nhà đầu tư được hạch toán giảm đầu tư vào ngày làm việc thứ nhất kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho nhà đầu tư.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Ghi nhận ban đầu và đánh giá lại

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày của báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư 181/2015/TT-BTC. Mức giá để đánh giá lại được xác định theo pháp luật chứng khoán hiện hành và Điều lệ Quỹ.

Quyền mua cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư 181/2015/TT-BTC.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán chứng khoán, phải thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng, phải thu phát sinh trong giao dịch hoán đổi và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán chứng khoán, phải thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng, phải thu phát sinh trong giao dịch hoán đổi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí trong năm tài chính. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ khi được Đại hội Nhà đầu tư thông qua.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
(tiếp theo)**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.4 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính theo giá gốc của các khoản phải trả cho hoạt động hoán đổi CCQ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

4.5 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN"). Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế thay các cá nhân và tổ chức đầu tư trong các giao dịch sau:

Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư 78/2014/TT-BTC") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111/2013/TT-BTC") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92/2015/TT-BTC") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư.

Theo đó, khi Quỹ trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư trong nước, tổ chức đầu tư trong nước chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế phát sinh từ khoản cổ tức đó. Khi Quỹ trả cổ tức cho tổ chức đầu tư nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần khấu trừ thuế TNDN cổ tức được phân phối (ngoại trừ phần cổ tức được phân phối đã chịu thuế TNDN ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành).

Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân (cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn bằng 5% cổ tức được phân phối.

Giao dịch hoán đổi lại chứng chỉ quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ thuế đối với giao dịch hoán đổi lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (cư trú và không cư trú) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111/2013/TT-BTC được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92/2015/TT-BTC, Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không phải khấu trừ thuế và nộp thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư là tổ chức trong nước có trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế TNDN theo Thông tư 78/2014/TT-BTC được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015.

4.6 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi:

- Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra;
- Việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế; và
- Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy.

Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
(tiếp theo)**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.6 Các khoản dự phòng (tiếp theo)

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính.

4.7 Vốn góp của nhà đầu tư

Các CCQ được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi CCQ có mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn từ việc hoán đổi lô CCQ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá CCQ và được ghi nhận tại ngày làm việc liền sau ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu chứng khoán cho Quỹ.

Vốn góp hoán đổi lại

Vốn góp hoán đổi lại phản ánh việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô CCQ của các nhà đầu tư tại ngày hoán đổi. Vốn góp hoán đổi lại được phản ánh theo mệnh giá của CCQ và được ghi nhận liền sau ngày giao dịch hoán đổi – xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận giảm sở hữu chứng khoán cho Quỹ.

Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành/giá hoán đổi lại CCQ trong giao dịch hoán đổi. Giá phát hành là mức giá mà nhà đầu tư phải thanh toán cho Quỹ để mua một lô CCQ. Giá phát hành bằng NAV trên một lô CCQ tính tại cuối ngày liền trước ngày hoán đổi. Giá hoán đổi lại là mức giá mà Quỹ phải thanh toán cho nhà đầu tư đặt lệnh hoán đổi lô CCQ lấy chứng khoán cơ cấu. Giá hoán đổi lại bằng NAV trên một lô CCQ tính tại cuối ngày liền trước ngày hoán đổi.

Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế)

Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế) phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối năm, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào "Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ) lũy kế".

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
(tiếp theo)**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.7 Vốn góp của nhà đầu tư (tiếp theo)

Lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

Lợi nhuận được phân phối cho nhà đầu tư bởi Công ty Quản lý Quỹ sau khi đã khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

4.8 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu và thu nhập được ghi nhận khi Quỹ nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu và thu nhập:

Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên trong báo cáo thu nhập cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được thiết lập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết).

4.9 Chi phí

Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và theo nguyên tắc thận trọng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
 (tiếp theo)

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.10 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Quỹ liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Quỹ căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.11 Số liệu bằng không

Các khoản mục hay số liệu được quy định trong Thông tư 181/2015/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số liệu bằng không.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP

5.1 Cổ tức được chia

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Cổ tức đã nhận	8.124.379.784	4.644.652.700
Dự thu cổ tức	194.161.000	274.870.000
	8.318.540.784	4.919.522.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
 (tiếp theo)

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.2 Lãi/(Lỗ) bán các khoản đầu tư

	Tổng giá trị bán/ hoán đổi VND (1)	Giá vốn bình quân giá quyền tính đến cuối ngày giao dịch/giá trị hoán đổi VND (2)	Lãi bán chứng khoán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 VND (3)=(1)-(2)	(Lỗ)/lãi bán chứng khoán lũy kế đến ngày 31/12/2024 VND	(Lỗ)/lãi bán chứng khoán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 VND
Lãi bán các khoản đầu tư	27.976.459.900	27.717.749.338	258.710.562	(263.685.357)	(8.268.474.470)
Lãi trong giao dịch hoán đổi lại CCQ	-	-	-	5.480.503.687	106.008.051
	<u>27.976.459.900</u>	<u>27.717.749.338</u>	<u>258.710.562</u>	<u>5.216.818.330</u>	<u>(8.162.466.419)</u>

5.3 Chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện

	Giá trị ghi sổ VND (1)	Giá trị thị trường tại ngày 31/12/2024 VND (2)	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2024 VND (3)=(1)-(2)	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2023 VND (4)	Chênh lệch đánh giá lại ghi nhận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 VND (5)=(3)-(4)
Cổ phiếu niêm yết và các loại chứng khoán khác	454.692.134.515	524.655.370.950	69.963.236.435	5.528.420.197	64.434.816.238

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
 (tiếp theo)

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.4 Phí dịch vụ lưu ký tài sản quỹ ETF

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Giá dịch vụ lưu ký (Thuyết minh 8(ii))	277.905.473	240.000.000
Phí giao dịch mua, bán chứng khoán (Thuyết minh 8(ii))	45.625.115	53.421.430
Phí bảo quản tài sản	48.588.168	31.652.512
	372.118.756	325.073.942

5.5 Phí dịch vụ khác của nhà cung cấp dịch vụ cho quỹ ETF

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Phí trả cho HOSE cung cấp dịch vụ tính NAV tham chiếu trên một CCQ ("iNAV")	91.948.087	57.852.043
Phí trả cho HOSE quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu	91.948.087	57.852.043
	183.896.174	115.704.086

Tỷ lệ giá các dịch vụ phải trả cho HOSE như sau:

Giá dịch vụ	% giá dịch vụ/NAV	Mức tối thiểu (chưa bao gồm thuế GTGT)
Giá dịch vụ tính iNAV	0,02%	50 triệu Đồng/năm
Giá dịch vụ quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu	0,02%	50 triệu Đồng/năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
 (tiếp theo)

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.6 Chi phí hoạt động khác

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024	2023
	VND	VND
Phí niêm yết CCQ trả cho HOSE	30.000.000	30.000.000
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(iii))	48.000.000	38.000.000
Chi phí khác	77.740.000	72.510.000
	155.740.000	140.510.000

5.7 Chi phí giao dịch hoán đổi, bán các khoản đầu tư

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024	2023
	VND	VND
Chi phí môi giới mua cổ phiếu	41.895.879	33.799.167
Chi phí môi giới bán cổ phiếu	41.964.697	33.466.217
	83.860.576	67.265.384

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

6.1 Tiền gửi ngân hàng

	Tại ngày	
	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ tại BIDV (Thuyết minh 8(ii))	1.378.804.506	1.344.298.260
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ ETF	1.378.804.506	1.344.298.260

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
 (tiếp theo)

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư

Tất cả các công ty được đầu tư như trên Báo cáo danh mục đầu tư đều được thành lập tại Việt Nam.

Quỹ không tham gia hàng ngày vào các quyết định chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư. Theo đó, Quỹ không có ý định kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đến các công ty được đầu tư và do đó các khoản đầu tư của Quỹ được ghi nhận trên cơ sở được trình bày ở Thuyết minh 4.2, thay vì được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu hay hợp nhất.

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Giá trị ghi sổ VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại/ Giá trị thị trường VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và các loại chứng khoán khác	454.692.134.515	103.880.916.769	(33.917.680.334)	524.655.370.950

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Giá trị ghi sổ VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại/ Giá trị thị trường VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết	363.029.036.053	33.876.596.938	(28.348.176.741)	368.557.456.250

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
 (tiếp theo)

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Chi phí phải trả

	Tại ngày	
	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Phí kiểm toán	89.600.000	86.800.000
Phí họp Đại hội Nhà Đầu tư	72.000.000	-
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(iii))	12.000.000	12.000.000
	173.600.000	98.800.000

6.4 Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF

	Tại ngày	
	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ (Thuyết minh 8(i))		
Giá dịch vụ quản lý quỹ	295.566.768	206.316.093
Phải trả cho Ngân hàng Giám sát và Lưu ký (Thuyết minh 8(ii))		
Giá dịch vụ lưu ký quỹ	26.468.664	20.000.000
Giá dịch vụ quản trị quỹ	16.500.000	16.500.000
Giá dịch vụ giám sát quỹ	9.705.180	6.774.559
	52.673.844	43.274.559
Phải trả cho đại lý chuyển nhượng		
Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	16.500.000	16.500.000
Phải trả cho HOSE		
Phí dịch vụ phải trả cho HOSE	102.895.846	70.434.672
	467.636.458	336.525.324

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
(tiếp theo)

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.5 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ đại chúng số 44/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 16 tháng 6 năm 2020, vốn điều lệ của Quỹ (vốn huy động được trong đợt phát hành CCQ lần đầu ra công chúng) là 53.000.000.000 Đồng Việt Nam ("VND" tương đương với 5.300.000 CCQ với mệnh giá là 10.000 VND/CCQ). Do Quỹ hoạt động theo hình thức quỹ hoán đổi danh mục nên vốn góp và số lượng CCQ sẽ thay đổi sau mỗi kỳ giao dịch hoán đổi CCQ.

Tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Đơn vị	Số dư tại ngày 31/12/2023	Phát sinh trong năm	Số dư tại ngày 31/12/2024
Vốn góp phát hành				
Số lượng	CCQ	26.000.000	5.100.000	31.100.000
NAV bình quân	VND	14.756,59	17.130,80	15.145,93
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	260.000.000.000	51.000.000.000	311.000.000.000
Thặng dư vốn	VND	123.671.310.432	36.367.079.385	160.038.389.817
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ ETF	VND	383.671.310.432	87.367.079.385	471.038.389.817
Vốn góp hoán đổi lại				
Số lượng	CCQ	(1.800.000)	-	(1.800.000)
NAV bình quân	VND	14.214,39	-	14.214,39
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(18.000.000.000)	-	(18.000.000.000)
Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của nhà đầu tư	VND	(7.585.895.877)	-	(7.585.895.877)
Tổng giá trị hoán đổi lại chứng chỉ quỹ ETF	VND	(25.585.895.877)	-	(25.585.895.877)
Số lượng chứng chỉ quỹ ETF hiện hành	CCQ	24.200.000	5.100.000	29.300.000
Giá trị vốn góp hiện hành	VND	358.085.414.555	87.367.079.385	445.452.493.940
Lợi nhuận chưa phân phối	VND	11.655.884.631	68.478.721.427	80.134.606.058
NAV hiện hành	VND	369.741.299.186	155.845.800.812	525.587.099.998
NAV hiện hành/1 CCQ	VND/CCQ	15.278,57		17.938,12

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
 (tiếp theo)

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.6 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số dư tại ngày 31/12/2023 VND	Phát sinh trong năm VND	Số dư tại ngày 31/12/2024 VND
Lợi nhuận đã thực hiện	6.127.464.434	4.043.905.189	10.171.369.623
Lợi nhuận chưa thực hiện	5.528.420.197	64.434.816.238	69.963.236.435
Lợi nhuận chưa phân phối	11.655.884.631	68.478.721.427	80.134.606.058

7 THUYẾT MINH VỀ NAV

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
	31/12/2023	369.741.299.186	24.200.000	15.278,57	
1	01/01/2024	369.731.954.659	24.200.000	15.278,18	(0,39)
2	02/01/2024	369.367.715.467	24.200.000	15.263,13	(15,05)
3	03/01/2024	373.436.547.780	24.200.000	15.431,26	168,13
4	04/01/2024	376.209.777.060	24.200.000	15.545,86	114,60
5	07/01/2024	377.451.704.800	24.200.000	15.597,18	51,32
6	08/01/2024	378.403.329.306	24.200.000	15.636,50	39,32
7	09/01/2024	377.441.750.613	24.200.000	15.596,77	(39,73)
8	10/01/2024	377.217.772.949	24.200.000	15.587,51	(9,26)
9	11/01/2024	378.179.724.331	24.200.000	15.627,26	39,75
10	14/01/2024	376.928.734.733	24.200.000	15.575,57	(51,69)
11	15/01/2024	375.469.023.945	24.200.000	15.515,25	(60,32)
12	16/01/2024	379.156.668.070	24.200.000	15.667,63	152,38
13	17/01/2024	378.652.859.620	24.200.000	15.646,81	(20,82)
14	18/01/2024	381.024.864.580	24.200.000	15.744,83	98,02
15	21/01/2024	383.834.992.333	24.200.000	15.860,95	116,12
16	22/01/2024	385.037.175.740	24.200.000	15.910,63	49,68
17	23/01/2024	383.621.734.711	24.200.000	15.852,14	(58,49)
18	24/01/2024	382.295.536.958	24.200.000	15.797,34	(54,80)
19	25/01/2024	382.031.601.550	24.200.000	15.786,43	(10,91)
20	28/01/2024	383.579.709.920	24.200.000	15.850,40	63,97
21	29/01/2024	382.744.973.527	24.200.000	15.815,91	(34,49)
22	30/01/2024	384.350.542.922	24.200.000	15.882,25	66,34
23	31/01/2024	379.509.653.910	24.200.000	15.682,22	(200,03)
24	01/02/2024	381.740.008.852	24.200.000	15.774,38	92,16
25	04/02/2024	382.142.896.724	24.200.000	15.791,03	16,65
26	05/02/2024	387.968.466.444	24.200.000	16.031,75	240,72
27	06/02/2024	388.872.904.279	24.200.000	16.069,13	37,38
28	08/02/2024	392.651.649.577	24.200.000	16.225,27	156,14

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
 (tiếp theo)

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024					
STT	Ngày tính NAV (tiếp theo)	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
29	14/02/2024	392.590.930.229	24.200.000	16.222,77	(2,50)
30	15/02/2024	394.648.388.066	24.200.000	16.307,78	85,01
31	18/02/2024	396.221.104.757	24.200.000	16.372,77	64,99
32	19/02/2024	400.081.722.958	24.200.000	16.532,30	159,53
33	20/02/2024	400.607.538.493	24.200.000	16.554,03	21,73
34	21/02/2024	400.905.870.511	24.200.000	16.566,36	12,33
35	22/02/2024	399.998.117.635	24.200.000	16.528,85	(37,51)
36	25/02/2024	393.595.800.405	24.200.000	16.264,29	(264,56)
37	26/02/2024	397.784.732.800	24.200.000	16.437,39	173,10
38	27/02/2024	402.505.323.679	24.200.000	16.632,45	195,06
39	28/02/2024	406.951.802.427	24.200.000	16.816,19	183,74
40	29/02/2024	407.624.319.513	24.200.000	16.843,98	27,79
41	03/03/2024	409.692.374.764	24.200.000	16.929,44	85,46
42	04/03/2024	410.719.657.926	24.200.000	16.971,89	42,45
43	05/03/2024	414.364.641.959	24.200.000	17.122,51	150,62
44	06/03/2024	410.863.021.319	24.200.000	16.977,81	(144,70)
45	07/03/2024	413.385.909.934	24.200.000	17.082,06	104,25
46	10/03/2024	405.381.865.832	24.200.000	16.751,32	(330,74)
47	11/03/2024	400.943.112.437	24.200.000	16.567,90	(183,42)
48	12/03/2024	403.015.820.258	24.200.000	16.653,55	85,65
49	13/03/2024	413.200.595.480	24.200.000	17.074,40	420,85
50	14/03/2024	410.331.203.325	24.200.000	16.955,83	(118,57)
51	17/03/2024	409.573.389.650	24.200.000	16.924,52	(31,31)
52	18/03/2024	402.688.330.007	24.200.000	16.640,01	(284,51)
53	19/03/2024	402.160.249.792	24.200.000	16.618,19	(21,82)
54	20/03/2024	409.981.573.275	24.200.000	16.941,39	323,20
55	21/03/2024	416.492.435.463	24.200.000	17.210,43	269,04
56	24/03/2024	417.788.421.350	24.200.000	17.263,98	53,55
57	25/03/2024	412.941.111.019	24.200.000	17.063,68	(200,30)
58	26/03/2024	418.411.480.180	24.200.000	17.289,73	226,05
59	27/03/2024	419.240.117.160	24.200.000	17.323,97	34,24
60	28/03/2024	423.041.799.022	24.200.000	17.481,07	157,10
61	31/03/2024	421.219.858.271	24.200.000	17.405,78	(75,29)
62	01/04/2024	419.908.324.383	24.200.000	17.351,58	(54,20)
63	02/04/2024	421.073.275.986	24.200.000	17.399,72	48,14
64	03/04/2024	415.201.249.609	24.200.000	17.157,08	(242,64)
65	04/04/2024	412.858.432.029	24.200.000	17.060,27	(96,81)
66	07/04/2024	408.480.576.579	24.200.000	16.879,36	(180,91)
67	08/04/2024	406.826.771.424	24.200.000	16.811,02	(68,34)
68	09/04/2024	411.913.536.290	24.200.000	17.021,22	210,20
69	10/04/2024	410.652.293.052	24.200.000	16.969,10	(52,12)
70	11/04/2024	410.633.000.681	24.200.000	16.968,31	(0,79)

**THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**
(tiếp theo)

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV (tiếp theo)	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024			
		NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
71	14/04/2024	417.637.359.699	24.200.000	17.257,74	289,43
72	15/04/2024	397.105.675.726	24.200.000	16.409,33	(848,41)
73	16/04/2024	397.529.255.252	24.200.000	16.426,83	17,50
74	18/04/2024	406.607.809.618	25.200.000	16.135,23	(291,60)
75	21/04/2024	399.821.879.730	25.200.000	15.865,95	(269,28)
76	22/04/2024	405.733.491.146	25.200.000	16.100,54	234,59
77	23/04/2024	402.564.981.955	25.200.000	15.974,80	(125,74)
78	24/04/2024	414.490.392.810	25.200.000	16.448,03	473,23
79	25/04/2024	414.373.524.027	25.200.000	16.443,39	(4,64)
80	30/04/2024	416.281.066.267	25.200.000	16.519,09	75,70
81	01/05/2024	416.270.538.759	25.200.000	16.518,67	(0,42)
82	02/05/2024	418.177.178.202	25.200.000	16.594,33	75,66
83	03/05/2024	420.347.713.613	25.200.000	16.680,46	86,13
84	05/05/2024	420.326.482.637	25.200.000	16.679,62	(0,84)
85	06/05/2024	427.330.268.647	25.200.000	16.957,55	277,93
86	07/05/2024	430.282.300.054	25.200.000	17.074,69	117,14
87	08/05/2024	430.786.953.102	25.200.000	17.094,72	20,03
88	09/05/2024	429.337.651.593	25.200.000	17.037,21	(57,51)
89	12/05/2024	428.604.431.338	25.200.000	17.008,11	(29,10)
90	13/05/2024	427.114.375.357	25.200.000	16.948,98	(59,13)
91	14/05/2024	428.384.756.925	25.200.000	16.999,40	50,42
92	15/05/2024	432.929.185.229	25.200.000	17.179,73	180,33
93	16/05/2024	439.258.553.199	25.200.000	17.430,89	251,16
94	19/05/2024	441.645.012.586	25.200.000	17.525,60	94,71
95	20/05/2024	442.516.342.757	25.200.000	17.560,17	34,57
96	21/05/2024	442.740.738.364	25.200.000	17.569,08	8,91
97	22/05/2024	439.498.184.812	25.200.000	17.440,40	(128,68)
98	23/05/2024	444.292.060.214	25.200.000	17.630,64	190,24
99	26/05/2024	436.148.865.089	25.200.000	17.307,49	(323,15)
100	27/05/2024	437.333.146.990	25.200.000	17.354,49	47,00
101	28/05/2024	442.977.955.010	25.200.000	17.578,49	224,00
102	29/05/2024	439.336.309.926	25.200.000	17.433,98	(144,51)
103	30/05/2024	437.875.730.123	25.200.000	17.376,02	(57,96)
104	31/05/2024	438.066.566.152	25.200.000	17.383,59	7,57
105	02/06/2024	438.044.512.413	25.200.000	17.382,72	(0,87)
106	03/06/2024	445.132.362.688	25.200.000	17.663,98	281,26
107	04/06/2024	445.691.604.930	25.200.000	17.686,17	22,19
108	05/06/2024	444.744.940.405	25.200.000	17.648,61	(37,56)
109	06/06/2024	445.069.931.976	25.200.000	17.661,51	12,90
110	09/06/2024	446.882.969.479	25.200.000	17.733,45	71,94
111	10/06/2024	448.076.553.436	25.200.000	17.780,82	47,37
112	11/06/2024	446.595.064.902	25.200.000	17.722,03	(58,79)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
 (tiếp theo)

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV (tiếp theo)	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024			
		NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
113	12/06/2024	453.979.425.871	25.200.000	18.015,06	293,03
114	13/06/2024	455.202.343.879	25.200.000	18.063,59	48,53
115	16/06/2024	448.319.505.597	25.200.000	17.790,45	(273,14)
116	17/06/2024	446.493.927.687	25.200.000	17.718,01	(72,44)
117	18/06/2024	447.028.077.055	25.200.000	17.739,20	21,19
118	19/06/2024	447.665.511.479	25.200.000	17.764,50	25,30
119	20/06/2024	449.437.000.717	25.200.000	17.834,80	70,30
120	23/06/2024	449.255.198.205	25.200.000	17.827,58	(7,22)
121	24/06/2024	438.813.947.675	25.200.000	17.413,25	(414,33)
122	25/06/2024	439.572.664.622	25.200.000	17.443,35	30,10
123	26/06/2024	440.414.988.498	25.200.000	17.476,78	33,43
124	27/06/2024	439.663.121.993	25.200.000	17.446,94	(29,84)
125	30/06/2024	435.460.951.725	25.200.000	17.280,19	(166,75)
126	01/07/2024	437.747.532.630	25.200.000	17.370,93	90,74
127	02/07/2024	442.518.594.691	25.200.000	17.560,26	189,33
128	03/07/2024	463.176.886.090	26.200.000	17.678,50	118,24
129	04/07/2024	465.136.478.153	26.200.000	17.753,30	74,80
130	07/07/2024	467.095.178.854	26.200.000	17.828,06	74,76
131	08/07/2024	467.168.514.896	26.200.000	17.830,85	2,79
132	09/07/2024	469.974.701.860	26.200.000	17.937,96	107,11
133	10/07/2024	466.364.992.090	26.200.000	17.800,19	(137,77)
134	11/07/2024	465.289.013.604	26.200.000	17.759,12	(41,07)
135	14/07/2024	464.156.065.365	26.200.000	17.715,88	(43,24)
136	15/07/2024	463.264.279.139	26.200.000	17.681,84	(34,04)
137	16/07/2024	464.199.170.285	26.200.000	17.717,52	35,68
138	17/07/2024	461.895.681.628	26.200.000	17.629,60	(87,92)
139	18/07/2024	463.590.853.439	26.200.000	17.694,30	64,70
140	21/07/2024	461.372.290.531	26.200.000	17.609,62	(84,68)
141	22/07/2024	476.093.999.355	27.200.000	17.503,45	(106,17)
142	23/07/2024	467.929.621.526	27.200.000	17.203,29	(300,16)
143	24/07/2024	470.070.619.116	27.200.000	17.282,00	78,71
144	25/07/2024	467.189.514.762	27.200.000	17.176,08	(105,92)
145	28/07/2024	470.207.376.612	27.200.000	17.287,03	110,95
146	29/07/2024	489.008.686.153	28.200.000	17.340,73	53,70
147	30/07/2024	488.256.193.960	28.200.000	17.314,04	(26,69)
148	31/07/2024	490.909.569.811	28.200.000	17.408,14	94,10
149	01/08/2024	479.846.741.398	28.200.000	17.015,84	(392,30)
150	04/08/2024	483.780.881.118	28.200.000	17.155,35	139,51
151	05/08/2024	463.815.129.886	28.200.000	16.447,34	(708,01)
152	06/08/2024	472.729.423.031	28.200.000	16.763,45	316,11
153	07/08/2024	473.534.085.672	28.200.000	16.791,98	28,53
154	08/08/2024	469.806.644.300	28.200.000	16.659,81	(132,17)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
 (tiếp theo)

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024					
STT	Ngày tính NAV (tiếp theo)	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
155	11/08/2024	477.903.259.541	28.200.000	16.946,92	287,11
156	12/08/2024	481.174.400.973	28.200.000	17.062,92	116,00
157	13/08/2024	480.034.458.721	28.200.000	17.022,49	(40,43)
158	14/08/2024	479.652.787.031	28.200.000	17.008,96	(13,53)
159	15/08/2024	494.627.295.859	29.200.000	16.939,29	(69,67)
160	18/08/2024	507.560.361.293	29.200.000	17.382,20	442,91
161	19/08/2024	513.245.873.198	29.300.000	17.516,92	134,72
162	20/08/2024	516.762.017.920	29.300.000	17.636,92	120,00
163	21/08/2024	521.217.707.496	29.300.000	17.789,00	152,08
164	22/08/2024	521.333.069.276	29.300.000	17.792,93	3,93
165	25/08/2024	522.144.696.088	29.300.000	17.820,63	27,70
166	26/08/2024	520.373.012.725	29.300.000	17.760,17	(60,46)
167	27/08/2024	520.738.434.648	29.300.000	17.772,64	12,47
168	28/08/2024	521.312.886.639	29.300.000	17.792,24	19,60
169	29/08/2024	521.384.776.249	29.300.000	17.794,70	2,46
170	31/08/2024	523.097.973.124	29.300.000	17.853,17	58,47
171	03/09/2024	523.059.327.429	29.300.000	17.851,85	(1,32)
172	04/09/2024	518.167.173.811	29.300.000	17.684,88	(166,97)
173	05/09/2024	514.469.202.567	29.300.000	17.558,67	(126,21)
174	08/09/2024	516.431.249.684	29.300.000	17.625,63	66,96
175	09/09/2024	513.798.148.412	29.300.000	17.535,77	(89,86)
176	10/09/2024	508.921.019.980	29.300.000	17.369,31	(166,46)
177	11/09/2024	508.202.187.803	29.300.000	17.344,78	(24,53)
178	12/09/2024	509.125.505.495	29.300.000	17.376,29	31,51
179	15/09/2024	508.731.163.992	29.300.000	17.362,83	(13,46)
180	16/09/2024	503.421.184.675	29.300.000	17.181,61	(181,22)
181	17/09/2024	511.967.683.013	29.300.000	17.473,29	291,68
182	18/09/2024	514.554.328.276	29.300.000	17.561,58	88,29
183	19/09/2024	517.358.412.858	29.300.000	17.657,28	95,70
184	22/09/2024	519.819.811.031	29.300.000	17.741,29	84,01
185	23/09/2024	518.179.695.372	29.300.000	17.685,31	(55,98)
186	24/09/2024	522.711.691.463	29.300.000	17.839,98	154,67
187	25/09/2024	528.104.518.486	29.300.000	18.024,04	184,06
188	26/09/2024	530.678.342.869	29.300.000	18.111,88	87,84
189	29/09/2024	531.238.489.996	29.300.000	18.131,00	19,12
190	30/09/2024	531.563.090.973	29.300.000	18.142,08	11,08
191	01/10/2024	533.491.686.664	29.300.000	18.207,90	65,82
192	02/10/2024	531.202.000.472	29.300.000	18.129,76	(78,14)
193	03/10/2024	527.247.456.525	29.300.000	17.994,79	(134,97)
194	06/10/2024	523.880.836.324	29.300.000	17.879,89	(114,90)
195	07/10/2024	524.418.560.876	29.300.000	17.898,24	18,35
196	08/10/2024	526.038.267.727	29.300.000	17.953,52	55,28

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
 (tiếp theo)

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024					
STT	Ngày tính NAV (tiếp theo)	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
197	09/10/2024	530.768.237.752	29.300.000	18.114,95	161,43
198	10/10/2024	532.658.236.399	29.300.000	18.179,46	64,51
199	13/10/2024	533.235.237.458	29.300.000	18.199,15	19,69
200	14/10/2024	530.650.414.775	29.300.000	18.110,93	(88,22)
201	15/10/2024	528.243.570.743	29.300.000	18.028,79	(82,14)
202	16/10/2024	526.767.420.003	29.300.000	17.978,41	(50,38)
203	17/10/2024	530.949.984.606	29.300.000	18.121,15	142,74
204	20/10/2024	530.485.831.112	29.300.000	18.105,31	(15,84)
205	21/10/2024	528.435.232.842	29.300.000	18.035,33	(69,98)
206	22/10/2024	524.998.800.671	29.300.000	17.918,04	(117,29)
207	23/10/2024	526.060.133.119	29.300.000	17.954,27	36,23
208	24/10/2024	519.202.485.223	29.300.000	17.720,22	(234,05)
209	27/10/2024	517.480.478.324	29.300.000	17.661,44	(58,78)
210	28/10/2024	518.694.046.059	29.300.000	17.702,86	41,42
211	29/10/2024	521.703.855.301	29.300.000	17.805,59	102,73
212	30/10/2024	520.982.182.705	29.300.000	17.780,96	(24,63)
213	31/10/2024	522.614.418.978	29.300.000	17.836,66	55,70
214	03/11/2024	517.307.076.156	29.300.000	17.655,53	(181,13)
215	04/11/2024	512.566.966.480	29.300.000	17.493,75	(161,78)
216	05/11/2024	513.034.285.375	29.300.000	17.509,70	15,95
217	06/11/2024	519.755.047.595	29.300.000	17.739,08	229,38
218	07/11/2024	518.952.090.475	29.300.000	17.711,67	(27,41)
219	10/11/2024	515.708.556.994	29.300.000	17.600,97	(110,70)
220	11/11/2024	513.484.967.742	29.300.000	17.525,08	(75,89)
221	12/11/2024	510.835.979.136	29.300.000	17.434,67	(90,41)
222	13/11/2024	511.637.752.797	29.300.000	17.462,03	27,36
223	14/11/2024	504.631.871.835	29.300.000	17.222,93	(239,10)
224	17/11/2024	498.320.198.307	29.300.000	17.007,51	(215,42)
225	18/11/2024	498.021.827.782	29.300.000	16.997,33	(10,18)
226	19/11/2024	492.733.273.147	29.300.000	16.816,83	(180,50)
227	20/11/2024	498.145.763.221	29.300.000	17.001,56	184,73
228	21/11/2024	503.652.554.354	29.300.000	17.189,50	187,94
229	24/11/2024	502.782.627.670	29.300.000	17.159,81	(29,69)
230	25/11/2024	505.349.565.498	29.300.000	17.247,42	87,61
231	26/11/2024	508.340.534.547	29.300.000	17.349,50	102,08
232	27/11/2024	509.037.319.898	29.300.000	17.373,28	23,78
233	28/11/2024	509.177.686.862	29.300.000	17.378,07	4,79
234	30/11/2024	512.554.948.806	29.300.000	17.493,34	115,27
235	01/12/2024	512.542.322.966	29.300.000	17.492,91	(0,43)
236	02/12/2024	512.706.438.925	29.300.000	17.498,51	5,60
237	03/12/2024	512.930.961.156	29.300.000	17.506,17	7,66
238	04/12/2024	508.226.620.488	29.300.000	17.345,61	(160,56)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
 (tiếp theo)

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024					
STT	Ngày tính NAV (tiếp theo)	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
239	05/12/2024	523.182.942.077	29.300.000	17.856,07	510,46
240	08/12/2024	523.577.154.538	29.300.000	17.869,52	13,45
241	09/12/2024	523.972.864.978	29.300.000	17.883,03	13,51
242	10/12/2024	523.653.950.135	29.300.000	17.872,14	(10,89)
243	11/12/2024	523.332.500.995	29.300.000	17.861,17	(10,97)
244	12/12/2024	522.859.406.846	29.300.000	17.845,03	(16,14)
245	15/12/2024	520.817.950.092	29.300.000	17.775,35	(69,68)
246	16/12/2024	521.408.080.249	29.300.000	17.795,49	20,14
247	17/12/2024	520.091.952.685	29.300.000	17.750,57	(44,92)
248	18/12/2024	521.700.250.919	29.300.000	17.805,46	54,89
249	19/12/2024	516.088.812.314	29.300.000	17.613,95	(191,51)
250	22/12/2024	516.606.658.827	29.300.000	17.631,62	17,67
251	23/12/2024	518.854.354.937	29.300.000	17.708,33	76,71
252	24/12/2024	518.592.781.978	29.300.000	17.699,41	(8,92)
253	25/12/2024	525.210.755.861	29.300.000	17.925,28	225,87
254	26/12/2024	524.546.842.156	29.300.000	17.902,62	(22,66)
255	29/12/2024	526.652.242.327	29.300.000	17.974,47	71,85
256	30/12/2024	526.785.284.302	29.300.000	17.979,01	4,54
257	31/12/2024	525.587.099.998	29.300.000	17.938,12	(40,89)
NAV bình quân trong kỳ					459.720.206.706
Biến động NAV/1 CCQ trong kỳ mức cao nhất					(848,41)
Biến động NAV/1 CCQ trong kỳ mức thấp nhất					(0,39)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
 (tiếp theo)

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
	31/12/2022	218.734.654.059	17.000.000	12.866,74	
1	02/01/2023	218.721.948.111	17.000.000	12.866,00	(0,74)
2	03/01/2023	226.845.156.660	17.000.000	13.343,83	477,83
3	04/01/2023	227.359.456.718	17.000.000	13.374,09	30,26
4	05/01/2023	229.614.386.983	17.000.000	13.506,73	132,64
5	08/01/2023	228.569.006.140	17.000.000	13.445,24	(61,49)
6	09/01/2023	228.981.146.169	17.000.000	13.469,48	24,24
7	10/01/2023	228.923.705.703	17.000.000	13.466,10	(3,38)
8	11/01/2023	229.667.393.345	17.000.000	13.509,85	43,75
9	12/01/2023	229.622.755.707	17.000.000	13.507,22	(2,63)
10	15/01/2023	230.303.751.409	17.000.000	13.547,28	40,06
11	16/01/2023	231.353.307.244	17.000.000	13.609,02	61,74
12	17/01/2023	237.012.737.321	17.000.000	13.941,93	332,91
13	18/01/2023	239.404.439.165	17.000.000	14.082,61	140,68
14	19/01/2023	240.921.794.826	17.000.000	14.171,87	89,26
15	26/01/2023	240.874.473.574	17.000.000	14.169,09	(2,78)
16	29/01/2023	242.872.838.567	17.000.000	14.286,64	117,55
17	30/01/2023	239.729.503.804	17.000.000	14.101,74	(184,90)
18	31/01/2023	249.193.531.397	17.500.000	14.239,63	137,89
19	01/02/2023	240.743.550.736	17.500.000	13.756,77	(482,86)
20	02/02/2023	240.872.056.387	17.500.000	13.764,12	7,35
21	05/02/2023	239.142.826.339	17.500.000	13.665,30	(98,82)
22	06/02/2023	241.152.242.861	17.500.000	13.780,13	114,83
23	07/02/2023	235.732.040.176	17.500.000	13.470,40	(309,73)
24	08/02/2023	236.420.604.042	17.500.000	13.509,75	39,35
25	09/02/2023	234.459.239.489	17.500.000	13.397,67	(112,08)
26	12/02/2023	231.820.352.745	17.500.000	13.246,88	(150,79)
27	13/02/2023	228.585.673.493	17.500.000	13.062,04	(184,84)
28	14/02/2023	228.101.402.313	17.500.000	13.034,37	(27,67)
29	15/02/2023	243.170.076.015	18.500.000	13.144,33	109,96
30	16/02/2023	246.294.284.827	18.500.000	13.313,20	168,87
31	19/02/2023	246.297.346.733	18.500.000	13.313,37	0,17
32	20/02/2023	253.909.004.673	18.500.000	13.724,81	411,44
33	21/02/2023	252.454.153.833	18.500.000	13.646,17	(78,64)
34	22/02/2023	245.299.015.165	18.500.000	13.259,41	(386,76)
35	23/02/2023	245.165.808.242	18.500.000	13.252,21	(7,20)
36	26/02/2023	240.374.172.526	18.500.000	12.993,20	(259,01)
37	27/02/2023	235.131.185.206	18.500.000	12.709,79	(283,41)
38	28/02/2023	236.036.477.968	18.500.000	12.758,73	48,94
39	01/03/2023	240.564.801.382	18.500.000	13.003,50	244,77
40	02/03/2023	239.676.060.180	18.500.000	12.955,46	(48,04)
41	05/03/2023	236.026.955.086	18.500.000	12.758,21	(197,25)
42	06/03/2023	236.737.255.940	18.500.000	12.796,61	38,40

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
 (tiếp theo)

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV (tiếp theo)	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023			
		NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
43	07/03/2023	239.537.762.241	18.500.000	12.947,99	151,38
44	08/03/2023	242.876.291.874	18.500.000	13.128,45	180,46
45	09/03/2023	244.931.294.864	18.500.000	13.239,53	111,08
46	12/03/2023	244.008.637.557	18.500.000	13.189,66	(49,87)
47	13/03/2023	244.031.169.731	18.500.000	13.190,87	1,21
48	14/03/2023	240.697.362.562	18.500.000	13.010,67	(180,20)
49	15/03/2023	247.140.379.111	18.500.000	13.358,94	348,27
50	16/03/2023	243.387.751.996	18.500.000	13.156,09	(202,85)
51	19/03/2023	243.693.699.523	18.500.000	13.172,63	16,54
52	20/03/2023	238.774.925.653	18.500.000	12.906,75	(265,88)
53	21/03/2023	241.211.186.752	18.500.000	13.038,44	131,69
54	22/03/2023	242.572.255.496	18.500.000	13.112,01	73,57
55	23/03/2023	243.790.500.227	18.500.000	13.177,86	65,85
56	26/03/2023	244.931.207.563	18.500.000	13.239,52	61,66
57	27/03/2023	246.302.545.930	18.500.000	13.313,65	74,13
58	28/03/2023	246.591.911.487	18.500.000	13.329,29	15,64
59	29/03/2023	247.114.732.527	18.500.000	13.357,55	28,26
60	30/03/2023	247.851.921.065	18.500.000	13.397,40	39,85
61	31/03/2023	249.475.808.699	18.500.000	13.485,18	87,78
62	02/04/2023	249.461.867.721	18.500.000	13.484,43	(0,75)
63	03/04/2023	253.468.396.614	18.500.000	13.700,99	216,56
64	04/04/2023	254.162.105.413	18.500.000	13.738,49	37,50
65	05/04/2023	254.743.323.765	18.500.000	13.769,91	31,42
66	06/04/2023	251.854.690.848	18.500.000	13.613,77	(156,14)
67	09/04/2023	252.003.999.208	18.500.000	13.621,84	8,07
68	10/04/2023	251.921.682.228	18.500.000	13.617,39	(4,45)
69	11/04/2023	253.085.527.969	18.500.000	13.680,30	62,91
70	12/04/2023	253.226.549.656	18.500.000	13.687,92	7,62
71	13/04/2023	252.065.778.452	18.500.000	13.625,18	(62,74)
72	16/04/2023	249.082.042.739	18.500.000	13.463,89	(161,29)
73	17/04/2023	249.497.533.691	18.500.000	13.486,35	22,46
74	18/04/2023	249.518.166.393	18.500.000	13.487,47	1,12
75	19/04/2023	247.387.578.257	18.500.000	13.372,30	(115,17)
76	20/04/2023	246.976.112.764	18.500.000	13.350,06	(22,24)
77	23/04/2023	245.248.255.724	18.500.000	13.256,66	(93,40)
78	24/04/2023	244.795.278.063	18.500.000	13.232,18	(24,48)
79	25/04/2023	242.745.970.861	18.500.000	13.121,40	(110,78)
80	26/04/2023	244.544.747.985	18.500.000	13.218,64	97,24
81	27/04/2023	244.274.446.085	18.500.000	13.204,02	(14,62)
82	30/04/2023	246.816.533.530	18.500.000	13.341,43	137,41
83	03/05/2023	246.795.928.223	18.500.000	13.340,32	(1,11)
84	04/05/2023	244.519.456.883	18.500.000	13.217,27	(123,05)
85	07/05/2023	244.228.360.723	18.500.000	13.201,53	(15,74)
86	08/05/2023	246.676.865.661	18.500.000	13.333,88	132,35

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
 (tiếp theo)

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023					
STT	Ngày tính NAV (tiếp theo)	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
87	09/05/2023	246.902.027.076	18.500.000	13.346,06	12,18
88	10/05/2023	248.461.708.700	18.500.000	13.430,36	84,30
89	11/05/2023	248.554.581.390	18.500.000	13.435,38	5,02
90	14/05/2023	250.829.707.806	18.500.000	13.558,36	122,98
91	15/05/2023	250.931.353.938	18.500.000	13.563,86	5,50
92	16/05/2023	250.737.454.392	18.500.000	13.553,38	(10,48)
93	17/05/2023	248.675.439.033	18.500.000	13.441,92	(111,46)
94	18/05/2023	250.227.048.356	18.500.000	13.525,79	83,87
95	21/05/2023	250.393.509.770	18.500.000	13.534,78	8,99
96	22/05/2023	252.077.929.839	18.500.000	13.625,83	91,05
97	23/05/2023	251.028.684.349	18.500.000	13.569,12	(56,71)
98	24/05/2023	249.525.030.685	18.500.000	13.487,84	(81,28)
99	25/05/2023	249.300.111.937	18.500.000	13.475,68	(12,16)
100	28/05/2023	249.501.291.036	18.500.000	13.486,56	10,88
101	29/05/2023	252.381.497.869	18.500.000	13.642,24	155,68
102	30/05/2023	253.223.968.385	18.500.000	13.687,78	45,54
103	31/05/2023	252.299.282.805	18.500.000	13.637,80	(49,98)
104	01/06/2023	253.971.505.185	18.500.000	13.728,19	90,39
105	04/06/2023	258.224.489.820	18.500.000	13.958,08	229,89
106	05/06/2023	259.036.756.630	18.500.000	14.001,99	43,91
107	06/06/2023	261.795.165.121	18.500.000	14.151,09	149,10
108	07/06/2023	262.871.950.736	18.500.000	14.209,29	58,20
109	08/06/2023	259.026.777.989	18.500.000	14.001,45	(207,84)
110	11/06/2023	261.478.959.655	18.500.000	14.134,00	132,55
111	12/06/2023	263.353.437.033	18.500.000	14.235,32	101,32
112	13/06/2023	264.315.216.602	18.500.000	14.287,31	51,99
113	14/06/2023	263.262.587.178	18.500.000	14.230,41	(56,90)
114	15/06/2023	262.929.098.482	18.500.000	14.212,38	(18,03)
115	18/06/2023	263.056.254.018	18.500.000	14.219,26	6,88
116	19/06/2023	261.380.640.712	18.500.000	14.128,68	(90,58)
117	20/06/2023	263.437.088.583	18.500.000	14.239,84	111,16
118	21/06/2023	265.564.379.374	18.500.000	14.354,83	114,99
119	22/06/2023	267.323.347.709	18.500.000	14.449,91	95,08
120	25/06/2023	269.088.650.668	18.500.000	14.545,33	95,42
121	26/06/2023	269.749.886.548	18.500.000	14.581,07	35,74
122	27/06/2023	270.148.596.815	18.500.000	14.602,63	21,56
123	28/06/2023	271.282.017.434	18.500.000	14.663,89	61,26
124	29/06/2023	267.125.784.571	18.500.000	14.439,23	(224,66)
125	30/06/2023	266.984.759.679	18.500.000	14.431,61	(7,62)
126	02/07/2023	266.970.116.107	18.500.000	14.430,82	(0,79)
127	03/07/2023	267.290.214.484	18.500.000	14.448,12	17,30
128	04/07/2023	269.171.315.318	18.500.000	14.549,80	101,68
129	05/07/2023	269.621.174.162	18.500.000	14.574,12	24,32
130	06/07/2023	267.571.464.018	18.500.000	14.463,32	(110,80)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
 (tiếp theo)

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023					
STT	Ngày tính NAV (tiếp theo)	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
131	09/07/2023	270.078.021.534	18.500.000	14.598,81	135,49
132	10/07/2023	273.224.326.067	18.500.000	14.768,88	170,07
133	11/07/2023	273.985.464.120	18.500.000	14.810,03	41,15
134	12/07/2023	273.882.389.563	18.500.000	14.804,45	(5,58)
135	13/07/2023	276.862.159.342	18.500.000	14.965,52	161,07
136	16/07/2023	277.981.224.219	18.500.000	15.026,01	60,49
137	17/07/2023	279.234.749.145	18.500.000	15.093,77	67,76
138	18/07/2023	279.861.636.136	18.500.000	15.127,66	33,89
139	19/07/2023	279.184.586.227	18.500.000	15.091,06	(36,60)
140	20/07/2023	280.105.277.060	18.500.000	15.140,83	49,77
141	23/07/2023	284.479.548.327	18.500.000	15.377,27	236,44
142	24/07/2023	286.263.813.950	18.500.000	15.473,72	96,45
143	25/07/2023	287.164.702.170	18.500.000	15.522,42	48,70
144	26/07/2023	288.133.985.642	18.500.000	15.574,81	52,39
145	27/07/2023	288.301.177.994	18.500.000	15.583,85	9,04
146	30/07/2023	291.321.699.956	18.500.000	15.747,12	163,27
147	31/07/2023	305.855.240.690	19.200.000	15.929,96	182,84
148	01/08/2023	303.669.330.045	19.200.000	15.816,11	(113,85)
149	02/08/2023	304.649.242.346	19.200.000	15.867,15	51,04
150	03/08/2023	302.983.765.872	19.200.000	15.780,40	(86,75)
151	06/08/2023	307.536.578.163	19.200.000	16.017,53	237,13
152	07/08/2023	311.763.339.772	19.200.000	16.237,67	220,14
153	08/08/2023	310.955.728.371	19.200.000	16.195,61	(42,06)
154	09/08/2023	309.044.305.411	19.200.000	16.096,06	(99,55)
155	10/08/2023	305.503.578.710	19.200.000	15.911,64	(184,42)
156	13/08/2023	308.901.900.705	19.200.000	16.088,64	177,00
157	14/08/2023	310.773.492.365	19.200.000	16.186,12	97,48
158	15/08/2023	310.130.569.619	19.200.000	16.152,63	(33,49)
159	16/08/2023	313.269.477.071	19.200.000	16.316,12	163,49
160	17/08/2023	311.161.831.192	19.200.000	16.206,35	(109,77)
161	20/08/2023	295.760.635.119	19.200.000	15.404,20	(802,15)
162	21/08/2023	296.225.095.400	19.200.000	15.428,39	24,19
163	22/08/2023	297.960.233.273	19.200.000	15.518,76	90,37
164	23/08/2023	295.597.794.035	19.200.000	15.395,72	(123,04)
165	24/08/2023	301.324.750.478	19.200.000	15.694,00	298,28
166	27/08/2023	315.938.121.963	20.200.000	15.640,50	(53,50)
167	28/08/2023	321.653.213.810	20.200.000	15.923,43	282,93
168	29/08/2023	322.631.085.520	20.200.000	15.971,84	48,41
169	30/08/2023	326.078.762.585	20.200.000	16.142,51	170,67
170	31/08/2023	329.433.062.523	20.200.000	16.308,57	166,06
171	04/09/2023	329.398.634.099	20.200.000	16.306,86	(1,71)
172	05/09/2023	331.975.516.189	20.200.000	16.434,43	127,57
173	06/09/2023	336.029.441.378	20.200.000	16.635,12	200,69

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
 (tiếp theo)

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV (tiếp theo)	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023			
		NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
174	07/09/2023	335.188.239.332	20.200.000	16.593,48	(41,64)
175	10/09/2023	334.773.940.657	20.200.000	16.572,97	(20,51)
176	11/09/2023	329.374.477.169	20.200.000	16.305,67	(267,30)
177	12/09/2023	336.588.357.956	20.200.000	16.662,79	357,12
178	13/09/2023	334.645.716.340	20.200.000	16.566,62	(96,17)
179	14/09/2023	330.552.731.074	20.200.000	16.364,00	(202,62)
180	17/09/2023	331.440.146.062	20.200.000	16.407,93	43,93
181	18/09/2023	327.490.381.756	20.200.000	16.212,40	(195,53)
182	19/09/2023	328.259.300.653	20.200.000	16.250,46	38,06
183	20/09/2023	332.333.768.221	20.200.000	16.452,17	201,71
184	21/09/2023	327.852.496.871	20.200.000	16.230,32	(221,85)
185	24/09/2023	320.157.058.420	20.200.000	15.849,36	(380,96)
186	25/09/2023	307.661.432.349	20.200.000	15.230,76	(618,60)
187	26/09/2023	304.949.264.320	20.200.000	15.096,50	(134,26)
188	27/09/2023	326.074.903.674	21.200.000	15.380,89	284,39
189	28/09/2023	325.151.931.357	21.200.000	15.337,36	(43,53)
190	30/09/2023	325.744.441.841	21.200.000	15.365,30	27,94
191	01/10/2023	325.735.958.125	21.200.000	15.364,90	(0,40)
192	02/10/2023	326.304.123.215	21.200.000	15.391,70	26,80
193	03/10/2023	314.850.110.117	21.200.000	14.851,42	(540,28)
194	04/10/2023	333.304.489.543	22.200.000	15.013,72	162,30
195	05/10/2023	328.817.554.176	22.200.000	14.811,60	(202,12)
196	08/10/2023	334.008.170.776	22.200.000	15.045,41	233,81
197	09/10/2023	337.830.957.643	22.200.000	15.217,61	172,20
198	10/10/2023	339.642.568.678	22.200.000	15.299,21	81,60
199	11/10/2023	342.569.169.718	22.200.000	15.431,04	131,83
200	12/10/2023	342.338.203.091	22.200.000	15.420,64	(10,40)
201	15/10/2023	343.316.997.198	22.200.000	15.464,73	44,09
202	16/10/2023	338.887.612.574	22.200.000	15.265,21	(199,52)
203	17/10/2023	332.344.977.764	22.200.000	14.970,49	(294,72)
204	18/10/2023	327.571.046.946	22.200.000	14.755,45	(215,04)
205	19/10/2023	321.759.280.983	22.200.000	14.493,66	(261,79)
206	22/10/2023	328.727.481.262	22.200.000	14.807,54	313,88
207	23/10/2023	324.059.081.526	22.200.000	14.597,26	(210,28)
208	24/10/2023	327.757.038.478	22.200.000	14.763,83	166,57
209	25/10/2023	326.292.818.097	22.200.000	14.697,87	(65,96)
210	26/10/2023	325.732.358.364	23.200.000	14.040,19	(657,68)
211	29/10/2023	328.144.093.295	23.200.000	14.144,14	103,95
212	30/10/2023	320.370.339.287	23.200.000	13.809,07	(335,07)
213	31/10/2023	316.034.280.372	23.200.000	13.622,17	(186,90)
214	01/11/2023	321.094.561.586	23.200.000	13.840,28	218,11
215	02/11/2023	333.075.687.056	23.200.000	14.356,71	516,43
216	05/11/2023	333.174.388.280	23.200.000	14.360,97	4,26

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
 (tiếp theo)

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023					
STT	Ngày tính NAV (tiếp theo)	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
217	06/11/2023	338.294.696.184	23.200.000	14.581,67	220,70
218	07/11/2023	334.965.164.711	23.200.000	14.438,15	(143,52)
219	08/11/2023	347.509.812.552	23.200.000	14.978,87	540,72
220	09/11/2023	347.715.285.574	23.200.000	14.987,73	8,86
221	12/11/2023	344.189.542.837	23.200.000	14.835,76	(151,97)
222	13/11/2023	344.447.058.302	23.200.000	14.846,86	11,10
223	14/11/2023	348.490.816.521	23.200.000	15.021,16	174,30
224	15/11/2023	351.565.192.482	23.200.000	15.153,67	132,51
225	16/11/2023	352.700.153.481	23.200.000	15.202,59	48,92
226	19/11/2023	344.503.350.112	23.200.000	14.849,28	(353,31)
227	20/11/2023	344.957.970.130	23.200.000	14.868,88	19,60
228	21/11/2023	347.326.714.745	23.200.000	14.970,98	102,10
229	22/11/2023	348.688.829.191	23.200.000	15.029,69	58,71
230	23/11/2023	338.803.068.498	23.200.000	14.603,58	(426,11)
231	26/11/2023	341.169.459.374	23.200.000	14.705,58	102,00
232	27/11/2023	351.978.803.932	24.200.000	14.544,58	(161,00)
233	28/11/2023	354.971.328.083	24.200.000	14.668,24	123,66
234	29/11/2023	357.460.008.872	24.200.000	14.771,07	102,83
235	30/11/2023	354.318.291.111	24.200.000	14.641,25	(129,82)
236	03/12/2023	357.220.129.544	24.200.000	14.761,16	119,91
237	04/12/2023	364.029.233.999	24.200.000	15.042,53	281,37
238	05/12/2023	362.088.866.620	24.200.000	14.962,35	(80,18)
239	06/12/2023	365.718.626.846	24.200.000	15.112,34	149,99
240	07/12/2023	364.783.423.376	24.200.000	15.073,70	(38,64)
241	10/12/2023	365.655.352.179	24.200.000	15.109,73	36,03
242	11/12/2023	365.977.667.159	24.200.000	15.123,04	13,31
243	12/12/2023	366.895.552.880	24.200.000	15.160,97	37,93
244	13/12/2023	361.994.741.837	24.200.000	14.958,46	(202,51)
245	14/12/2023	360.311.804.129	24.200.000	14.888,92	(69,54)
246	17/12/2023	358.369.112.814	24.200.000	14.808,64	(80,28)
247	18/12/2023	354.967.068.713	24.200.000	14.668,06	(140,58)
248	19/12/2023	357.478.108.203	24.200.000	14.771,82	103,76
249	20/12/2023	359.212.548.725	24.200.000	14.843,49	71,67
250	21/12/2023	359.761.399.340	24.200.000	14.866,17	22,68
251	24/12/2023	359.557.438.241	24.200.000	14.857,75	(8,42)
252	25/12/2023	364.207.777.450	24.200.000	15.049,91	192,16
253	26/12/2023	365.527.065.417	24.200.000	15.104,42	54,51
254	27/12/2023	365.723.451.178	24.200.000	15.112,54	8,12

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
 (tiếp theo)

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023					
STT	Ngày tính NAV (tiếp theo)	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
255	28/12/2023	368.785.694.842	24.200.000	15.239,08	126,54
256	31/12/2023	369.741.299.186	24.200.000	15.278,57	39,49
NAV bình quân trong năm		286.245.934.552			
Biến động NAV/ 1 CCQ trong năm mức cao nhất					(802,15)
Biến động NAV/ 1 CCQ trong năm mức thấp nhất					0,17

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
 (tiếp theo)

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

i) Công ty Quản lý Quỹ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Giao dịch trong năm		
Giá dịch vụ quản lý quỹ trong năm	3.080.260.981	1.917.938.601
	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Số dư cuối năm		
Giá dịch vụ quản lý quỹ phải trả cuối năm (Thuyết minh 6.4)	295.566.768	206.316.093

Phí quản lý quỹ được tính dựa trên số ngày thực tế trong năm định giá và NAV của Quỹ tại ngày trước ngày định giá. Tỷ lệ phí quản lý quỹ hàng năm là 0,67% của NAV của Quỹ.

ii) Ngân hàng Giám sát và Lưu ký

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Giao dịch trong năm		
Giá dịch vụ lưu ký quỹ (Thuyết minh 5.4) (*)	277.905.473	240.000.000
Giá dịch vụ quản trị quỹ (*)	198.000.000	198.000.000
Giá dịch vụ giám sát quỹ (*)	101.142.903	69.369.426
Phí giao dịch, mua bán chứng khoán (Thuyết minh 5.4)	45.625.115	53.421.430
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	3.372.001	-
	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Số dư cuối năm		
Tiền gửi ngân hàng cuối năm (Thuyết minh 6.1)	1.378.804.506	1.344.298.260
Phí dịch vụ phải trả cuối năm (Thuyết minh 6.4)	52.673.844	43.274.559

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
(tiếp theo)

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

ii) Ngân hàng Giám sát và Lưu ký (tiếp theo)

(*) Các phí này được tính dựa trên số ngày thực tế trong năm định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Giá dịch vụ giám sát quỹ và dịch vụ quản trị quỹ thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với mức thuế suất theo quy định hiện hành.

Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát và quản trị quỹ trong năm lần lượt như sau:

Giá dịch vụ	% giá dịch vụ/NAV	Mức tối thiểu
Giá dịch vụ lưu ký quỹ	0,06%	20 triệu Đồng/tháng
Giá dịch vụ giám sát quỹ	0,02%	5 triệu Đồng/tháng
Giá dịch vụ quản trị quỹ	0,03%	15 triệu Đồng/tháng

iii) Thu lao cho Ban Đại diện Quỹ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Giao dịch trong năm		
Thu lao cho Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 5.6)	48.000.000	38.000.000
Số dư cuối năm		
Thu lao cho Ban Đại diện Quỹ phải trả cuối năm (Thuyết minh 6.3)	12.000.000	12.000.000

Ngoài tiền thù lao, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích trọng yếu trong hợp đồng. Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ được ghi nhận là chi phí của Quỹ trong báo cáo thu nhập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
 (tiếp theo)

9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ ETF

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024	2023
Chi phí hoạt động/NAV trung bình trong năm (%)	0,99	1,09
Tốc độ vòng quay danh mục trong năm theo Thông tư 98/2020/TT-BTC = (Tổng giá trị mua vào trong năm + tổng giá trị bán ra trong năm)/2/NAV trung bình trong năm (%) (*)	6,54	8,01
Tốc độ vòng quay danh mục trong năm theo Thông tư 181/2015/TT-BTC = (Tổng giá trị hoán đổi trong năm + tổng giá trị bán trong năm)/2/NAV trung bình trong năm (%)	12,53	24,10

(*) Theo hướng dẫn của Thông tư 98/2020/TT-BTC, giá trị mua vào và bán ra trong năm không bao gồm giá trị danh mục hoán đổi.

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế về trình bày và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210/2009/TT-BTC") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210/2009/TT-BTC đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh, trong đó bao gồm các chính sách quản lý rủi ro tài chính và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Quỹ có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

Rủi ro tín dụng
 Rủi ro thanh khoản
 Rủi ro thị trường

Danh mục đầu tư của Quỹ bao gồm chứng khoán niêm yết và tiền gửi ngân hàng. Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ được có toàn quyền trong việc quản lý tài sản của Quỹ theo đúng mục tiêu đầu tư của Quỹ. Ngân hàng Giám sát giám sát việc tuân thủ phân bổ các tài sản và cơ cấu danh mục đầu tư theo kỳ định giá. Trong trường hợp danh mục đầu tư khác với mục tiêu phân bổ tài sản, Tổng Giám đốc và/hoặc người điều hành quỹ của Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ cân bằng lại danh mục đầu tư theo đúng mục tiêu đã định.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Quỹ phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Quỹ. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản phải thu.

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn được gửi tại các tổ chức tín dụng mà Quỹ cho là sẽ không có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ việc vi phạm của các tổ chức tín dụng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
(tiếp theo)

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chứng khoán đầu tư của Quỹ chỉ được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các bên đối tác có mức độ tín nhiệm an toàn. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán được thanh toán hoặc chi trả vào thời điểm chuyển giao chứng khoán thông qua các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không trả nợ được xem là rất nhỏ do việc chuyển giao chứng khoán chỉ được thực hiện khi nhà môi giới nhận được tiền thanh toán, việc thanh toán mua chỉ được thực hiện khi nhà môi giới đã nhận được chứng khoán. Nếu một trong các bên không thể thực hiện nghĩa vụ của mình, giao dịch mua bán được xem như không thành công.

Các khoản phải thu bao gồm phải thu lãi từ tiền gửi ngân hàng và phải thu từ cổ tức, các khoản phải thu từ bán chứng khoán niêm yết. Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu được đánh giá thấp do các bên đối tác có chỉ số tín dụng ở mức an toàn và các khoản phải thu có thời hạn thanh toán ngắn. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa mà Quỹ có thể gặp phải bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Quỹ sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác. Quỹ có rủi ro thanh khoản cao do phải đáp ứng yêu cầu hoán đổi lại CCQ từ các nhà đầu tư.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Quỹ là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao, bao gồm tiền và chứng khoán niêm yết, nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tất cả các khoản nợ phải trả của Quỹ có thời hạn thanh toán dưới 1 năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Quỹ không có các khoản nợ liên quan đến công cụ tài chính phái sinh.

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà lợi nhuận của Quỹ hoặc giá trị của các công cụ tài chính do Quỹ nắm giữ sẽ bị ảnh hưởng do những thay đổi của giá trị thị trường như thay đổi về lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Quỹ sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro này phát sinh khi lãi suất thị trường tăng thì những khoản đầu tư có thu nhập cố định của Quỹ như: trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu Chính phủ bị giảm giá trị, đặc biệt là những khoản đầu tư có thời gian đáo hạn dài.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Quỹ không chịu rủi ro lãi suất do Quỹ không có các khoản đầu tư hưởng lãi suất cố định.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
(tiếp theo)**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(c) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Quỹ bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Quỹ không bị ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Quỹ là có gốc tiền tệ là tiền Đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Quỹ.

Rủi ro giá thị trường

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán.

Quỹ đầu tư vào chứng khoán mà các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nếu giá chứng khoán tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ cao hơn/thấp hơn 52.506.073.095 Đồng Việt Nam tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 36.855.745.625 Đồng Việt Nam).

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính của Quỹ bao gồm:

- Tiền
- Công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác;
- Quyền theo hợp đồng để:
 - Nhận tiền mặt hoặc tài sản tài chính khác từ đơn vị khác; hoặc
 - Trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện có thể có lợi cho Quỹ;
- Hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quỹ.

Nợ phải trả tài chính của Quỹ là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Quỹ hoặc là các hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quỹ.

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
 (tiếp theo)

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Phương pháp xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính hiện chưa được đề cập trong Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như trong các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 98/2020/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ ETF.

Do đó, Quỹ áp dụng phương pháp định giá NAV theo Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 98/2020/TT-BTC, Điều lệ Quỹ và Sổ tay Định giá đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt để xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính khác và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định bằng giá trị ghi sổ do các công cụ tài chính này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 lần lượt như sau:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý/Giá trị đánh giá lại	
	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng	1.378.804.506	1.344.298.260	1.378.804.506	1.344.298.260
Các khoản đầu tư thuần	524.655.370.950	368.557.456.250	524.655.370.950	368.557.456.250
- Cổ phiếu niêm yết	524.655.370.950	368.557.456.250	524.655.370.950	368.557.456.250
Phải thu và dự thu cổ tức	194.161.000	274.870.000	194.161.000	274.870.000
- Dự thu cổ tức	194.161.000	274.870.000	194.161.000	274.870.000
Tổng cộng	526.228.336.456	370.176.624.510	526.228.336.456	370.176.624.510
Nợ phải trả tài chính				
Chi phí phải trả	173.600.000	98.800.000	173.600.000	98.800.000
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	467.636.458	336.525.324	467.636.458	336.525.324
Tổng cộng	641.236.458	435.325.324	641.236.458	435.325.324

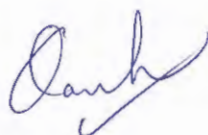
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
(tiếp theo)**

11 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tình hình tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính này.

12 PHÊ CHUẨN PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn để phát hành vào ngày 13 tháng 3 năm 2025.



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Võ Hoàng Kiều Oanh
Kế toán trưởng



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Nguyễn Tuấn Ngọc
Người lập



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Brook Colin Taylor
Người đại diện theo pháp luật, Tổng Giám đốc